



**VĨ MÔ THỊ TRƯỜNG
THÁNG 02.2022**

**Diễn biến theo xu
hướng thế giới**

04/03/2022

CHUYÊN MỤC THÁNG 02.2022

01 Đánh giá tác động chiến dịch quân sự giữa Nga – Ukraine đến kinh tế và TTCK

KINH TẾ VĨ MÔ THÁNG 02.2022

02 Cả ba nền kinh tế đều tăng trưởng tích cực

03 Số lượng doanh nghiệp quay trở lại hoạt động duy trì đà tăng

04 Ngành du lịch lữ hành thu hẹp đà giảm

05 Tốc độ giải ngân vốn FDI tích cực

06 Tốc độ tăng trưởng XNK bình ổn lại

07 Lạm phát tăng do kỳ nghỉ Tết

08 Lãi suất liên ngân hàng tăng mạnh

09 Giá trị VNĐ suy giảm trong tháng 2

THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN THÁNG 02.2022

10 Dự báo tháng 03.2022

11 P/E của VNIndex ở vị trí thứ 13 Châu Á

12 Tích cực với 9/11 ngành cấp I tăng điểm

13 Vốn hóa 3 sàn đạt 7.726 triệu tỷ

14 NĐT nước ngoài bán ròng tháng thứ 7

15 NĐT nội tiếp tục giữ vai trò chủ đạo

16 TPDN tháng 02.2022 tiếp tục giảm

17 Các yếu tố ảnh hưởng tháng 03.2022

18 Chiến lược đầu tư tháng 03.2022

CHUYÊN MỤC THÁNG 2.2022

**Đánh giá tác động chiến dịch
quân sự giữa Nga - Ukraine đến
kinh tế và TTCK**



CHUYÊN MỤC THÁNG: SỰ KIỆN NGÀ SÁP NHẬP CRIMEA (22/02/2014 - 27/03/2014)

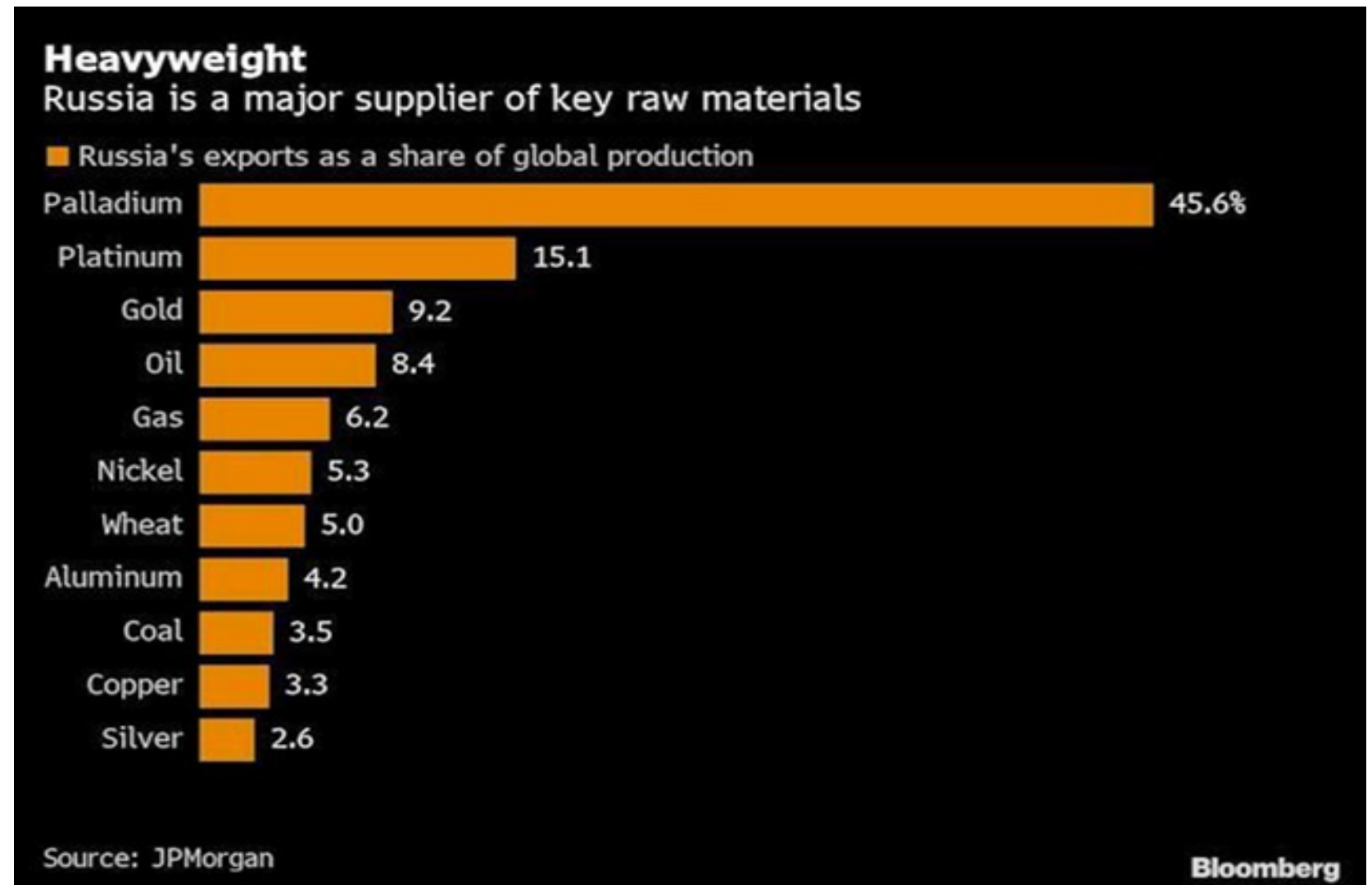
STT	Phân loại	Chỉ số/Hàng hóa	Đơn vị	Ngày bắt đầu Ngày kết thúc Mốc thời gian						
				2/22/2014	3/27/2014	T+5	1M	3M	6M	12M
1	TTCK Nga	MOEX	điểm	1,488	1,332	1,366	1,299	1,477	1,408	1,572
2	TTCK Mỹ	S&P 500	điểm	1,836	1,849	1,889	1,869	1,961	1,978	2,061
3	TTCK VN	VN-Index	điểm	570.57	590.14	589.44	573.10	578.82	599.78	551.42
4	TT Crypto	Bitcoin	USD/BTC	563.31	513.58	436.23	439.17	576.53	375.22	248.55
5	Năng lượng	Giá dầu Brent	USD/bbl	110	108	106	108	113	97	56
6	Năng lượng	Giá Gas	USD/MMBtu	6.135	4.584	4.470	4.795	4.409	4.154	2.590
7	Kim loại	Giá Vàng	USD/ounce	1,324	1,291	1,287	1,297	1,316	1,216	1,199
8	Kim loại	Giá Palladium	USD/troy	740	761	789	801	843	790	741
9	Kim loại	Giá Platinum	USD/t oz	1,429	1,400	1,442	1,419	1,477	1,308	1,138
10	Kim loại	Thép	CNY/metric tonne	3,418	3,317	3,330	3,416	3,385	2,990	2,556
11	Kim loại	Giá Nhôm	USD/MT	1,740	1,705	1,800	1,799	1,858	1,936	1,782
12	Phân bón	Ammonium Nitrate	USD/metric tonne	317.5	300	285	252.5	265	297.5	247.5
13	Phân bón	Urea	USD/metric tonne	365	320	320	295	300	315	280
14	Phân bón	NPKs	USD/metric tonne	350	350	335	295	316.5	360	267.5
15	Phân bón	Sulphur	USD/MT	934.25	899	881.5	914	920.75	812.75	541
16	Lương thực	Giá lúa mì	USD/bu.	610	711	676	700	585	481	508
17	Lương thực	Ngô	USD/bu.	453	492	500	507.75	443	323	391
18	Lương thực	Lúa mạch	INR/quintal	1,389.0	1,326.5	1,314.0	1,354.0	1,368.0	1,595.0	1,115.0

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

- ❖ TTCK Nga giảm 10.47% kể từ khi sự kiện bắt đầu cho đến khi kết thúc sau đó hồi phục trở lại sau 3 tháng;
- ❖ TTCK Mỹ gần như đi ngang trong suốt giai đoạn diễn ra sự kiện và bước vào giai đoạn tăng điểm sau 3 tháng;
- ❖ TTCK Việt Nam hầu như không chịu tác động từ sự kiện này;
- ❖ Giá dầu có xu hướng đi ngang và tăng nhẹ (từ 1-3 tháng) do đang ở mức nền giá cao;
- ❖ Giá một số hàng hóa khác lại có xu hướng giảm ở chiều ngược lại;
- ❖ Lúa mì và lúa mạch phản ứng tương đối tiêu cực với diễn biến sự kiện.

CHUYÊN MỤC THÁNG: TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU CỦA NGA

- ❖ Theo JPMorgan, Nga là một trong nhà cung cấp chủ lực của một số hàng hóa, nguyên liệu thô, cụ thể Nga đang có 11 mặt hàng chiếm tỷ trọng khá lớn trong tổng sản lượng hàng hóa toàn cầu, trong đó đặc biệt có một số hàng hóa, kim loại quý hiếm chiếm tỷ trọng cao:
- ❖ **Palladium (45.6%):** kim loại quý hiếm có ứng dụng cao trong ngành điện tử, sản xuất ô tô
- ❖ **Platinum (15.1%):** Hay còn gọi là vàng trắng, được sử dụng rộng rãi để làm đồ trang sức



Nguồn: Bloomberg, JPMorgan

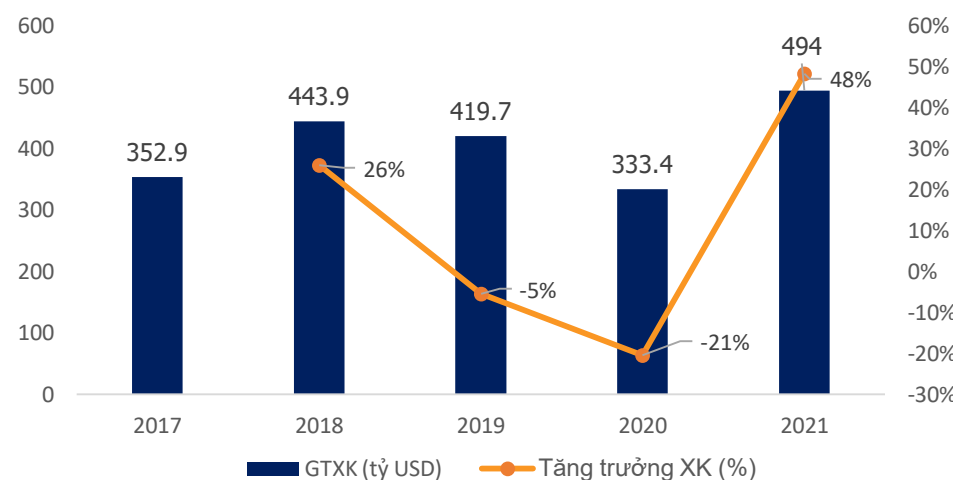
CHUYÊN MỤC THÁNG: TÌNH HÌNH XUẤT NHẬP KHẨU CỦA NGA

Một số mặt hàng xuất khẩu giai đoạn 2020-2021

Nhóm mặt hàng	GTKX 2020 (Tỷ USD)	GTKX 2021 (Tỷ USD)	Tăng/Giảm so với 2020	Check	Tỷ trọng trong cơ cấu xuất khẩu	
					2020	2021
Nhiên liệu và năng lượng	198.35	314.43	58.52%	58.52%	58.65%	63.73%
Kim loại và sản phẩm từ kim loại	45.88	68.82	50%	50.00%	10.3%	7.90%
Các sản phẩm công nghiệp hóa chất	28.08	37.85	34.80%	34.80%	7.1%	7.70%
Thực phẩm và nguyên liệu sản xuất	29.56	35.89	21.40%	21.40%	8.8%	7.30%
Máy móc thiết bị	24.97	32.44	29.90%	29.90%	7.5%	7.50%
Gỗ, bột giấy và sản phẩm giấy	12.52	17.2	37.40%	37.40%	3.7%	3.50%
Tổng	339.37	506.63				

Nguồn: Bộ Công Thương

Tình hình xuất khẩu giai đoạn 2017-2021



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Top 5 thị trường xuất khẩu chính của Nga

		Đơn vị: Triệu USD	
Quốc gia	Năm 2020	3Q/2021	Quốc gia
Trung Quốc	57,092	54,319	Trung Quốc
Vương Quốc Anh	24,532	24,635	Đức
Đức	21,889	22,586	Mỹ
Thổ Nhĩ Kỳ	17,829	21,310	Hà Lan
Mỹ	16,843	20,178	Thổ Nhĩ Kỳ

❖ Kim ngạch XNK giữa Việt Nam và Nga năm 2021 đạt 7.14 tỷ USD, VN đứng thứ 21 trong số các đối tác thương mại chính của Nga.

❖ Trong đó kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang Nga đạt 4.89 tỷ USD chủ yếu là các mặt hàng như: điện thoại và linh kiện (33%), máy vi tính/sản phẩm điện tử (13%), hàng dệt may (10%)...

❖ **Kết luận:** Kim ngạch XNK giữa Việt Nam và Nga chiếm hơn 1% trong tổng kim ngạch XNK của Việt Nam, Việt Nam đứng thứ 39 trong các đối tác thương mại của Nga. Sự biến động giá các mặt hàng là nguyên vật liệu đầu vào quan trọng như: xăng, dầu, gas... sẽ là vấn đề cần theo sát trong thời gian tới.

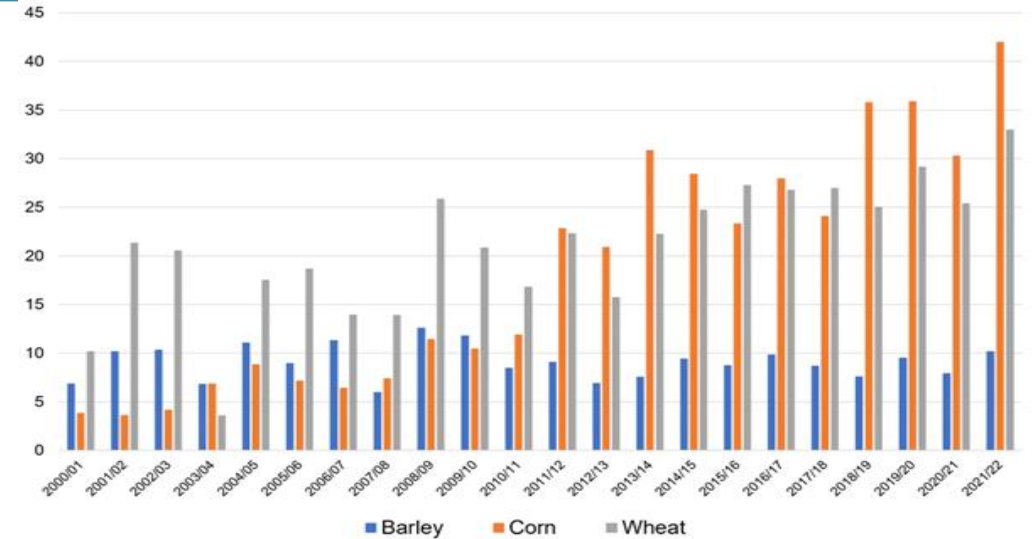
CHUYÊN MỤC THÁNG: TÌNH HÌNH XUẤT NHẬP KHẨU CỦA UKRAINE

Một số mặt hàng xuất khẩu giai đoạn 2020-2021

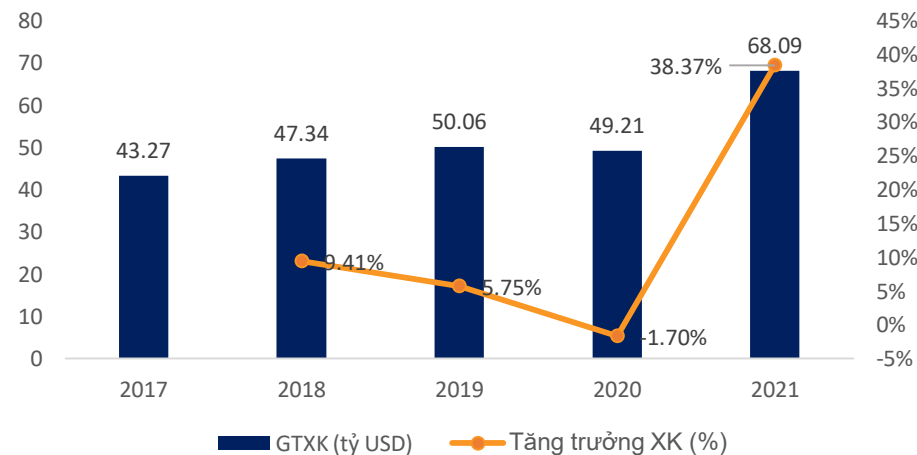
Giá trị xuất khẩu một số mặt hàng năm 2020 của Ukraine

Hàng hóa	Tỷ trọng (%)	GTKX 2020 (Tỷ USD)
Ngũ cốc	19.0%	9.42
Sắt và thép	16.0%	7.69
Dầu mỡ động vật, thực vật...	12.0%	5.76
Quặng s và tro	9.0%	4.42
Thiết bị điện, điện tử	5.2%	2.57
Máy móc, nồi hơi...	3.9%	1.92
Ngũ cốc, hạt trái cây...	3.7%	1.84
Thức ăn gia súc, phế liệu...	3.2%	1.58
Gỗ và các sản phẩm bằng gỗ...	2.9%	1.41
Các sản phẩm bằng sắt hoặc thép	1.8%	0.88

Nguồn: Tradingeconomics, USDA, Reuters



Tình hình xuất khẩu giai đoạn 2017-2021



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Top 5 thị trường xuất khẩu chính của Ukraine

Đơn vị: Triệu USD

Quốc gia	Năm 2020	3Q/2021	Quốc gia
Trung Quốc	16,047	14,750	Trung Quốc
Nga	8,161	7,253	Ba Lan
Đức	7,443	6,917	Nga
Ba Lan	6,987	6,162	Đức
Thổ Nhĩ Kỳ	4,998	5,172	Thổ Nhĩ Kỳ

- ❖ Theo Reuters, Ukraine hiện đang chiếm 16% sản lượng ngô và 12% sản lượng lúa mì xuất khẩu toàn cầu, trong đó 36% sản lượng ngô xuất khẩu sang Trung Quốc (giai đoạn 2020-2021) tăng 19% so với năm trước đó.
- ❖ Ngoài ra, một số mặt hàng xuất khẩu lớn khác của Ukraine có thể kể đến như: sắt thép, quặng, dầu mỡ động vật, thực vật... tuy nhiên giá trị xuất khẩu không quá lớn.
- ❖ Thương mại song phương giữa Việt Nam và Ukraine trong năm 2021 đạt 720 triệu USD (tăng 50% so với năm 2020) nhưng chỉ chiếm 0.1% tổng kim ngạch XNK của Việt Nam.
- ❖ **Kết luận:** Xung đột ở Ukraine sẽ không có tác động đáng kể tới kinh tế Việt Nam.

CHUYÊN MỤC THÁNG: MỘT SỐ NHÓM NGÀNH CÓ THỂ HƯỞNG LỢI

NHÓM NGÀNH DẦU KHÍ

- ❖ **Đối với nhóm thượng nguồn:** dự án thăm dò, khai thác sẽ sôi động trở lại nhờ nhu cầu khai thác tăng, và các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ khoan, xây lắp giàn khoan, kho nổi như **PVS** và **PVD** dự kiến có được các hợp đồng mới với giá trị cao hơn.
- ❖ **Đối với nhóm trung nguồn:** nhu cầu vận tải dầu năm 2022 dự kiến sẽ gia tăng khi nhu cầu tiêu thụ sản phẩm hóa dầu từ các dự án Dung Quất, Nghi Sơn hồi phục. Ngoài ra, nhu cầu nhập khẩu **LNG** sẽ tiếp tục thúc đẩy việc xây dựng hệ thống kho chứa. **PVT** hiện chiếm toàn bộ thị phần vận tải dầu thô và **LPG** trong nước, còn **GAS** đang đầu tư vào các dự án LNG Thị Vải GĐ 2 và LNG Sơn Mỹ GĐ 1 nhiều tiềm năng trong thời gian tới.
- ❖ **Đối với nhóm hạ nguồn:** **PLX**, **OIL** khả quan nhờ kỳ vọng sản lượng xăng dầu phục hồi cùng giá bán tăng, và triển vọng thoái vốn tại PGBank. Bên cạnh đó, **BSR** cũng sẽ được hưởng lợi nhờ chênh lệch giữa giá sản phẩm và giá dầu thô nguyên liệu (crack spread) tăng, giúp cải thiện lợi nhuận.

NHÓM NGÀNH PHÂN BÓN

- ❖ Động thái cấm xuất khẩu Amoni nitrat (NH_4NO_3) của Nga có thể đẩy giá phân đạm trên toàn cầu tiếp tục tăng. Hiện nay, sản lượng Amoni nitrat xuất khẩu của Nga đạt khoảng 15 triệu tấn/năm, chiếm 75% nguồn cung toàn thế giới. Bên cạnh đó, Trung Quốc vẫn duy trì chính sách hạn chế xuất khẩu phân bón nhằm đảm bảo nguồn cung nội địa, trong bối cảnh thiếu hụt năng lượng và chi phí nguyên liệu đầu vào (khí, than) tăng cao. Điều này sẽ khiến tình trạng thiếu hụt nguồn cung nghiêm trọng thêm, và đẩy giá các loại phân bón tiếp tục duy trì ở mức cao.
- ❖ Cổ phiếu **DPM** và **DCM** dự báo sẽ khả quan nhờ kỳ vọng sản lượng xuất khẩu phân bón tăng cùng giá bán tiếp tục duy trì ở mức cao.

CHUYÊN MỤC THÁNG: MỘT SỐ NHÓM NGÀNH CÓ THỂ HƯỞNG LỢI

NHÓM NGÀNH THÉP

- ❖ Nga đang xếp thứ 2 về xuất khẩu thép vào EU (Sau Thổ Nhĩ Kỳ). Tỷ trọng khoảng 14.1% đối với thép dẹt và 19% đối với thép dài.
- ❖ Tỷ trọng xuất khẩu vào EU của một số bên liên quan:
 - Ukraine: 8% thép dẹt và 7.4% thép dài
 - Belarus: 14.4% thép dài
 - Trung Quốc: 5.7% thép dẹt và 5.8% thép dài
- ❖ Nếu lượng xuất khẩu này bị cắt giảm do cấm vận thì sẽ tạo cơ hội cho các nhà xuất khẩu khác vào thị trường này, đặc biệt với nhóm tôn mạ hiện đang xuất nhiều sang thị trường này (NKG, HSG). Hiện tại HPG không xuất nhiều thép xây dựng sang EU;
- ❖ Nhóm doanh nghiệp sản xuất tôn mạ có xuất khẩu vào EU (**NKG, HSG**) do có thể hưởng lợi nếu EU cắt giảm nhập khẩu thép từ Nga và Belarus, Ukraine không duy trì sản xuất được do chiến tranh;

NHÓM NGÀNH LOGISTICS

❖Nhóm Cảng biển:

Thương mại hàng hóa giữa Việt Nam, Nga và Ukraine chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng kim ngạch XNK nên việc gián đoạn giao thương với 2 quốc gia này sẽ không ảnh hưởng đáng kể đến kim ngạch XNK của Việt Nam, sản lượng hàng hóa thông quan qua hệ thống cảng biển duy trì triển vọng tích cực

- BSC khuyến nghị **KHẢ QUAN** đối với ngành Cảng biển (**GMD, VSC**) trong năm 2022

❖Nhóm Vận tải biển:

- Tình trạng thiếu hụt vẫn đang diễn ra, nên các chủ tàu có khả năng chuyển chi phí sang khách hàng từ đó bảo đảm tỷ suất lợi nhuận hoạt động trong trường hợp chi phí nhiên liệu tiếp tục biến động;
- Các doanh nghiệp vận tải biển ở Việt Nam chủ yếu thực hiện cho thuê tàu định hạn thuộc các tuyến Trung Đông – Nội Á nên việc cước vận tải tuyến Nga và Ukraine tăng sẽ không ảnh hưởng đến các doanh nghiệp trong trường hợp căng thẳng tiếp tục kéo dài
- BSC khuyến nghị **KHẢ QUAN** đối với ngành Vận tải biển (**HAH, PVT**) trong năm 2022

CHUYÊN MỤC THÁNG: MỘT SỐ NHÓM NGÀNH CÓ THỂ HƯỞNG LỢI

NHÓM NGÀNH LƯƠNG THỰC

❖Nhóm ngành Xuất khẩu gạo:

• Từ đầu năm đến 15/02/2022 xuất khẩu gạo có tín hiệu tương đối tích cực khi sản lượng và giá trị xuất khẩu tăng lần lượt là 36% và 20% so với cùng kỳ năm trước. Hiện nay, sản lượng xuất khẩu sang Nga và Ukraine chỉ chiếm dưới 1% tỷ trọng sản lượng xuất khẩu gạo của Việt Nam nên chiến sự nổ ra sẽ không ảnh hưởng nghiêm trọng đến ngành. BSC đánh giá ngành lương thực có thể được hưởng lợi xuất phát từ một số yếu tố sau:

(1) Gián đoạn nguồn cung lương thực: Nga và Ukraine là hai nước xuất khẩu lúa mì (1/3 sản lượng thương mại thế giới) và ngô hàng đầu thế giới (xuất khẩu ngô của Ukraine chiếm 22% kinh ngạch thương mại thế giới), khiến giá cả các loại thực phẩm như bánh mì tăng cao, trong khi thu nhập người dân bị ảnh hưởng đáng kể dẫn tới tăng nhu cầu cho các sản phẩm thay thế có giá thấp hơn như gạo

(2) Các quốc gia ngoài chiến sự cũng tăng nhu cầu tích trữ lương thực và sản phẩm thay thế nhằm đảm bảo an ninh lương thực quốc gia.

• Do đó, BSC đánh giá **KHẢ QUAN** đối với doanh nghiệp xuất khẩu gạo lớn như: **LTG, TAR, AFX, PAN**,... sẽ được hưởng lợi từ xu hướng tích trữ lương thực trong chiến tranh.

❖Nhóm ngành Mía đường:

• BSC khuyến nghị **KHẢ QUAN** nhóm ngành Mía đường (**SBT, QNS, LSS**) nhờ giá đường được kì vọng duy trì khả quan dựa vào:

(1) nguồn cung mía tại Brazil (Quốc gia xuất khẩu đường lớn nhất thế giới) được ưu tiên để sản xuất nhiên liệu sinh học ethanol khi giá nhiên liệu này (+32%YoY) theo xu hướng giá dầu thô tăng 54% YoY, và

(2) nhu cầu đường vẫn vượt cung thế giới được kì vọng 3-4 triệu tấn trong niên độ 2021-2022.

VĨ MÔ THÁNG 02.2022

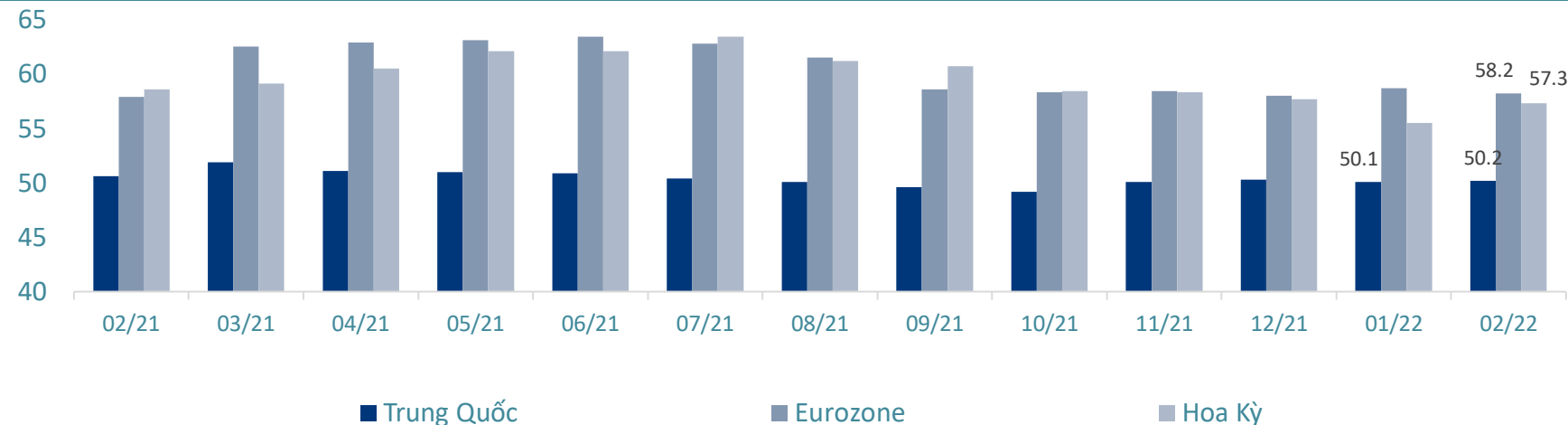
Nền kinh tế hoạt động tích cực



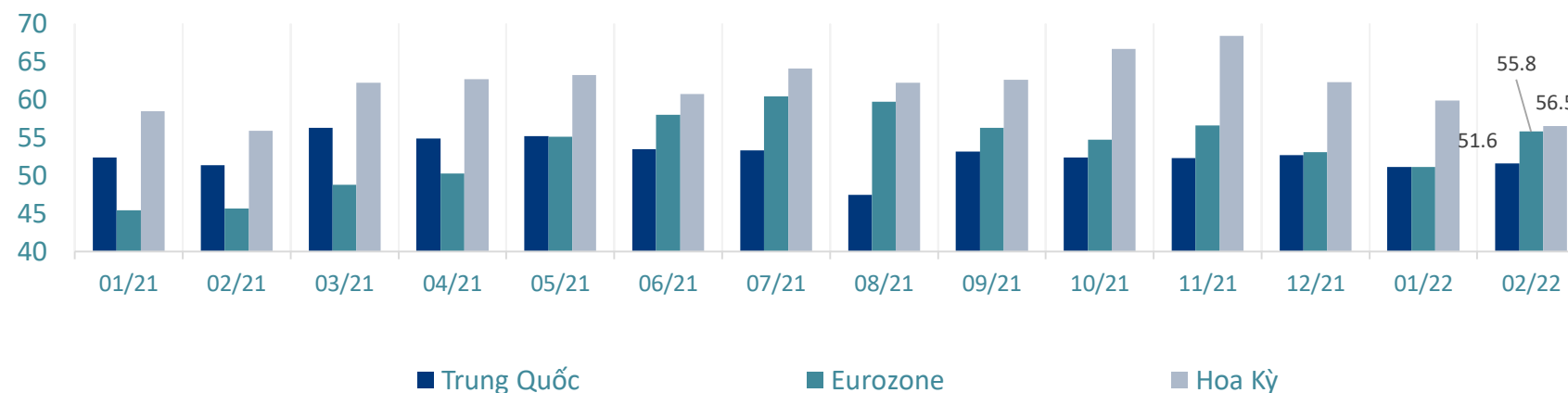
VĨ MÔ: CẢ BA NỀN KINH TẾ ĐỀU TĂNG TRƯỞNG TÍCH CỰC

- ❖ PMI Sản xuất: Tăng trưởng tích cực tại cả ba nền kinh tế.
- ❖ PMI dịch vụ: Cấu khối dịch vụ duy trì xu hướng hồi phục tại cả 3 nền kinh tế.
- ❖ BSC Đánh giá: Tăng trưởng kinh tế ở cả ba nền kinh tế lớn đều tốt ở trong tháng 2/2022 với số lượng đơn đặt hàng tăng và sự chậm trễ trong giao hàng đã được giảm bớt. Tuy nhiên, hiện tại cả ba nền kinh tế lớn vẫn đang phải đối mặt với giá đầu vào tăng cao do áp lực về nguồn cung và lạm phát.

Chỉ số PMI sản xuất



Chỉ số PMI Dịch vụ



VĨ MÔ: CHÍNH SÁCH TIỀN TỆ QUỐC TẾ

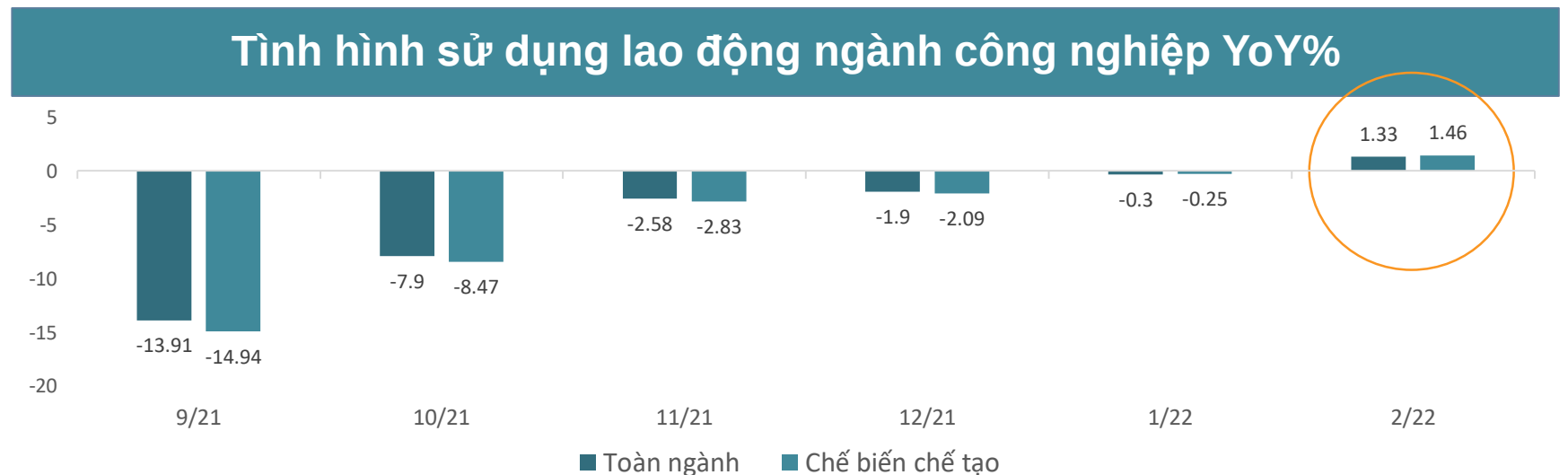
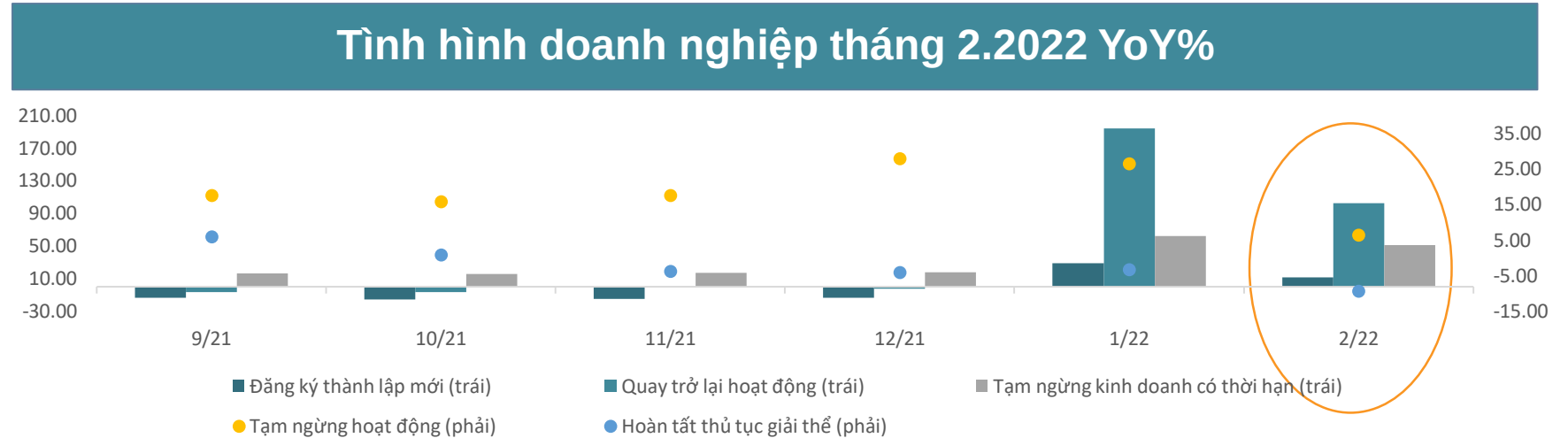
Quốc gia	Hoa Kỳ	EU	Trung Quốc
Chính sách tiền tệ	Hướng về thắt chặt	Hướng về thắt chặt	Hướng về nới lỏng
Lãi suất điều hành	0 - 0.25%	-0.50%	2.00%
Chương trình hỗ trợ kinh tế	Hoạt động thu mua trái phiếu trị giá 30 tỷ USD/1 tháng.	- Mua trái phiếu theo Chương trình Mua Tài sản (APP) với tốc độ 40 tỷ EUR trong quý 2 và 30 tỷ EUR trong quý 3	- Hạ lãi suất kỳ hạn 1 năm từ 3.85% xuống 3.8%; hạ lãi suất cơ bản với khoản vay 5 năm, từ 4.65% xuống 4.6%
Thông tin vĩ mô nổi bật	- Phát tín hiệu nâng lãi suất ít nhất 3 lần từ mức 0%-0.25% lên 0.75%-1%. - Kết thúc chương trình thu mua trái phiếu vào tháng 03/2022. - Nhiều khả năng sẽ nâng lãi suất vào ngày 16/03	Kết thúc chương trình PEPP nhưng vẫn duy trì chương trình thu mua tài sản APP. Chủ tịch ECB phát tín hiệu có thể nâng lãi suất khi lạm phát đạt gần mức mục tiêu 2%	PBOC đang dần chuyển sang chính sách nới lỏng nhằm kích cầu kinh tế.

- ❖ Lượng doanh nghiệp quay trở lại hoạt động trong 2 tháng đầu năm tăng +102.5% YoY; lượng doanh nghiệp đăng ký thành lập mới +11.9% YoY trong khi đó lượng doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể giảm -9.4% YoY.

- ❖ Tình hình sử dụng lao động công nghiệp tăng +1.2% MoM (chế biến chế tạo +1.3% MoM)

- ❖ Trong tháng 02/2022, hoạt động khởi sự kinh doanh diễn ra khá trầm lắng so với tháng trước do tháng Hai có kỳ nghỉ Tết Nguyên đán

VĨ MÔ: SỐ LƯỢNG DOANH NGHIỆP QUAY TRỞ LẠI HOẠT ĐỘNG DUY TRÌ ĐÀ TĂNG



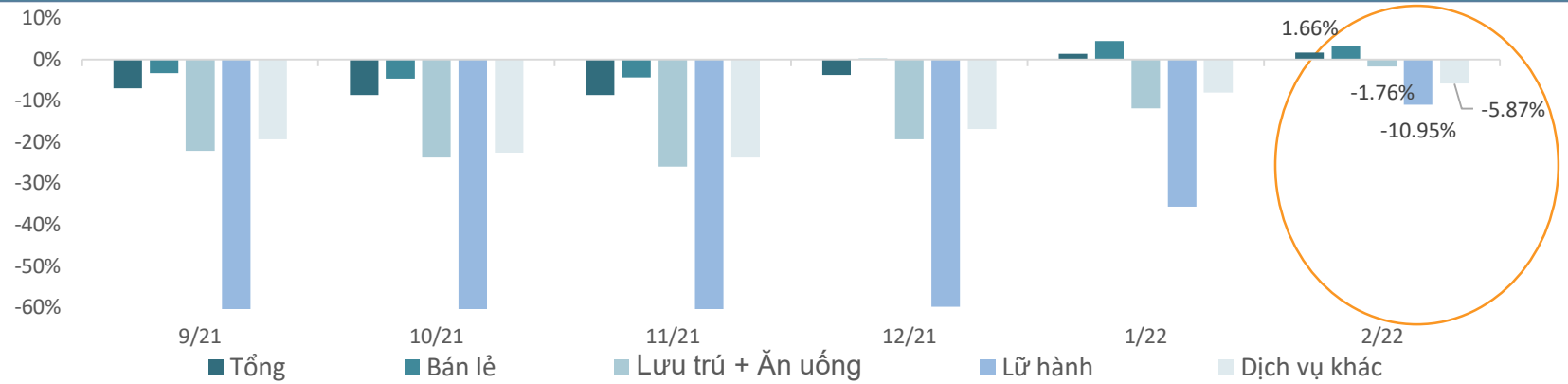
❖ Ngành bán lẻ tăng +3.1% YoY. Các lĩnh vực khác cũng có sự hồi phục và thu hẹp đà giảm, đặc biệt là Dịch vụ lữ hành khiến cho tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tăng trưởng dương +1.7% trong 2 tháng đầu năm 2022.

❖ Dù các cấu phần vẫn suy giảm so với cùng kỳ do dịch bệnh Covid-19 nhưng đều đang trên đà hồi phục.

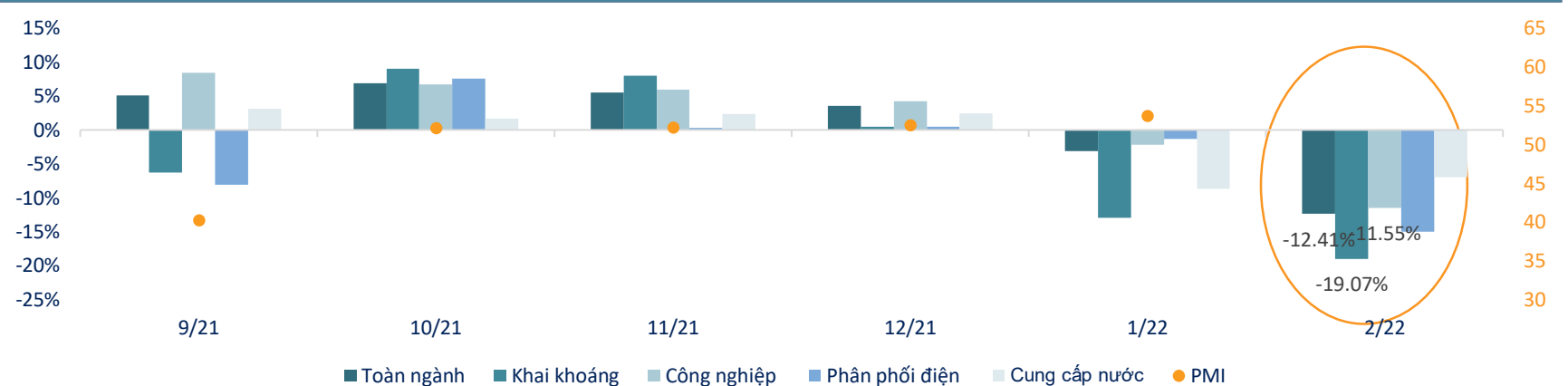
❖ PMI đạt 54.3 điểm trong tháng 2. Số lượng đơn đặt hàng mới trong tháng 2 tăng do nhu cầu tiêu dùng trong và ngoài nước đều tăng. Sản xuất công nghiệp tháng 02/2022 ước tính giảm 12,4% so với tháng trước do thời gian nghỉ Tết Nguyên đán Nhâm Dần. Tuy nhiên, so với cùng kỳ năm trước, sản xuất công nghiệp tháng 02/2022 tiếp tục khởi sắc với mức tăng +8.5% YoY

VĨ MÔ: NGÀNH DU LỊCH LỮ HÀNH THU HẸP ĐÀ GIẢM

Lũy kế bán lẻ và dịch vụ tiêu dùng YoY%



IIP + PMI MoM%



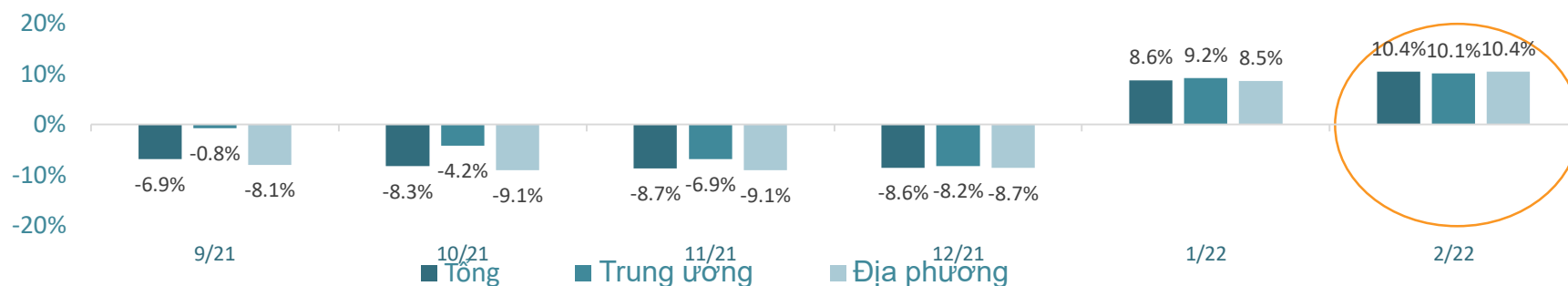
- ❖ Lũy kế 2T/2022, giải ngân vốn NSNN ước tăng +10.36% YoY (tương đương 46,320 tỷ đồng, bằng 8.8% so với kế hoạch năm 2022).

- ❖ 2T/2022, FDI thực hiện ước tăng +7.2%. FDI đăng ký cấp mới đạt 631.76 triệu USD, giảm -80.9% YoY. Trong khi đó vốn đăng ký điều chỉnh tăng +123.8% YoY.

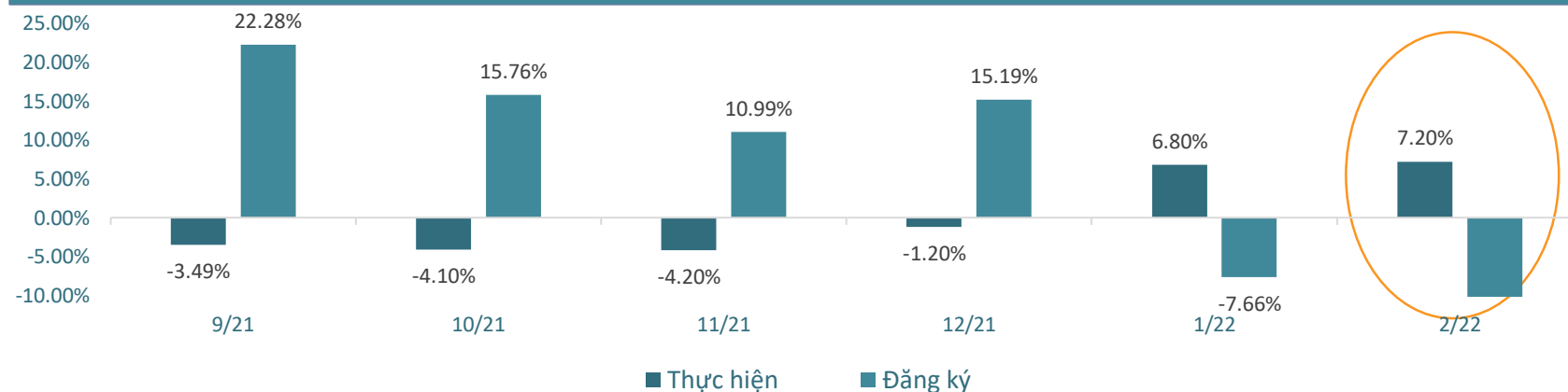
- ❖ Tốc độ tăng trưởng của FDI thực hiện tăng so với cùng kỳ năm ngoái nhờ Chính phủ đã ban hành và triển khai kịp thời nhiều giải pháp phù hợp để tạo điều kiện cho hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp

VĨ MÔ: TỐC ĐỘ GIẢI NGÂN VỐN FDI TÍCH CỰC

Lũy kế giải ngân vốn ngân sách nhà nước YoY%



Lũy kế FDI YoY%



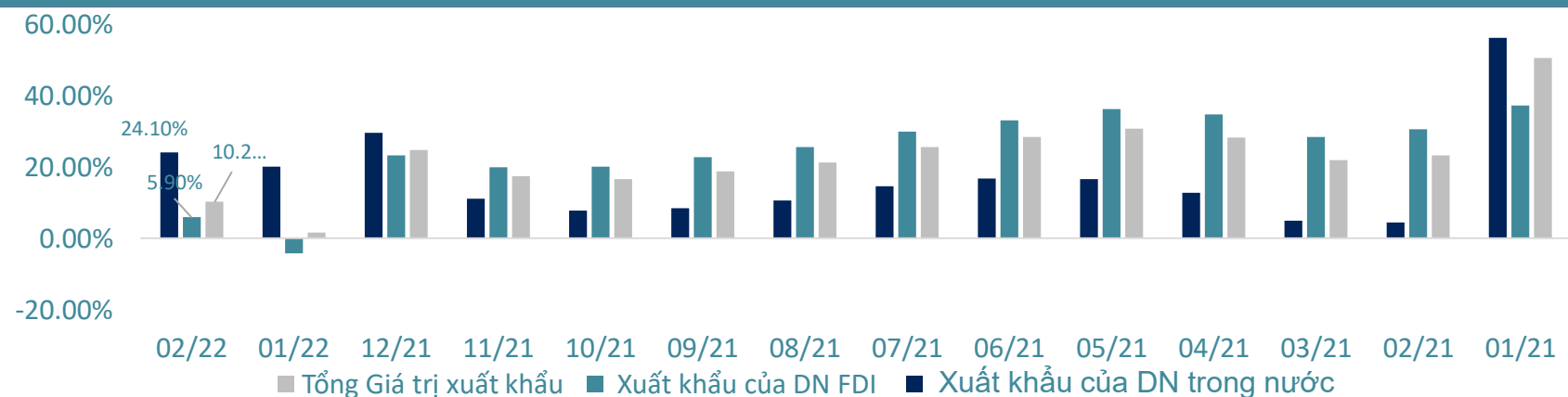
❖ Lũy kế tới cuối tháng 02, xuất khẩu tăng +10.2% YoY, trong khi nhập khẩu tăng 15.9% YoY. Lũy kế 2T2022 ước tính nhập siêu 0.93 tỷ USD.

❖ Tốc độ tăng trưởng XNK có dấu hiệu hồi phục trở lại khi xu hướng tiêu dùng hồi phục sau dịp nghỉ lễ phương Tây trong tháng 01.

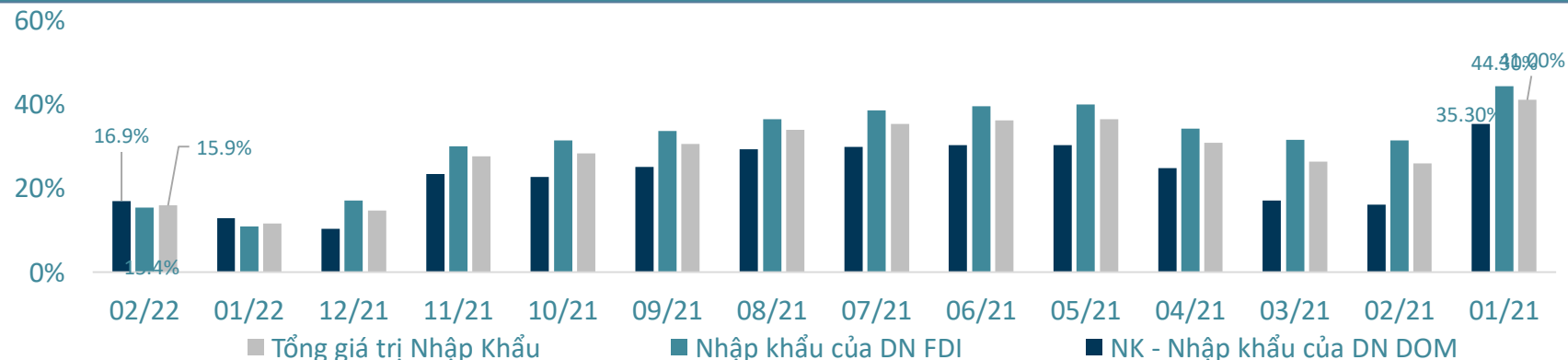
❖ BSC ước tính tốc độ tăng trưởng xuất khẩu từ đạt mức 18-19% %YoY và nhập khẩu ở mức mức 17-19% YoY vào cuối năm 2022.

VĨ MÔ: TỐC ĐỘ TĂNG TRƯỞNG XNK BÌNH ỔN LẠI

Xuất khẩu lũy kế 2022 YoY% (Theo tháng)



Nhập khẩu lũy kế 2022 YoY% (Theo tháng)



Nguồn: GSO, BSC Research

DIỄN BIẾN XUẤT NHẬP KHẨU: ĐÀ TĂNG HỒI PHỤC

Tình hình xuất khẩu	Tỷ trọng	01/21	02/21	03/21	04/21	05/21	06/21	07/21	08/21	09/21	10/21	11/21	12/21	01/22	02/22
Tổng Giá trị (Tháng)	100%	55.8%	-3.2%	22.9%	51.0%	36.5%	17.4%	8.6%	-5.4%	-0.6%	0.2%	18.5%	25.1%	8.1%	13.6%
Điện thoại các loại và linh kiện	17%	126.3%	-24.4%	-13.6%	52.4%	22.4%	-9.5%	0.3%	10.3%	15.1%	-3.7%	22.6%	21.9%	-26.2%	3.3%
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	16%	46.2%	23.0%	27.0%	28.3%	14.2%	1.3%	-13.9%	-11.9%	3.0%	8.3%	9.1%	23.1%	5.6%	9.8%
Hàng dệt, may	10%	7.7%	-18.5%	16.5%	52.8%	37.9%	15.3%	8.5%	-9.0%	-18.5%	-4.3%	24.9%	27.7%	34.2%	26.3%
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	10%	119.1%	41.9%	78.2%	85.7%	47.9%	20.6%	16.0%	11.6%	10.9%	13.0%	29.0%	36.3%	7.5%	6.8%
Giày dép các loại	6%	33.4%	-11.1%	23.3%	42.8%	44.1%	38.1%	2.3%	-38.4%	-44.1%	-46.4%	-14.3%	11.4%	3.7%	7.5%
Tình hình nhập khẩu	Tỷ trọng	01/21	02/21	03/21	04/21	05/21	06/21	07/21	08/21	09/21	10/21	11/21	12/21	01/22	02/22
Tổng giá trị (tháng)	100%	42.3%	11.2%	28.5%	49.9%	55.5%	33.5%	31.7%	21.1%	9.5%	7.7%	20.7%	13.3%	11.3%	22.4%
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	24%	33.7%	10.6%	17.7%	48.4%	28.1%	11.7%	11.8%	4.5%	8.3%	0.1%	19.1%	14.8%	25.8%	27.8%
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	14%	38.6%	20.7%	32.4%	31.8%	61.2%	36.2%	33.5%	25.0%	13.8%	5.5%	8.6%	-3.1%	0.4%	-2.0%
Điện thoại các loại và linh kiện	6%	101.0%	32.4%	7.7%	70.8%	88.3%	39.4%	42.9%	11.4%	1.6%	-2.3%	10.9%	9.4%	-12.2%	28.6%
Vải các loại	4%	30.3%	10.4%	2.0%	52.8%	62.0%	37.0%	20.9%	9.7%	1.8%	-5.0%	16.7%	11.9%	25.7%	27.7%
Sắt thép các loại	3%	47.6%	18.2%	32.0%	52.1%	44.1%	75.2%	34.2%	51.7%	63.2%	65.7%	25.5%	43.1%	27.6%	42.0%

Nguồn: Fiinpro, BSC Research

Tỷ trọng: Trung bình tỷ trọng theo tháng của các hàng hóa trong khoảng thời gian trên bảng

❖ CPI tháng 02/2022 tăng +1.42% YoY khiến mức CPI trung bình cả năm đạt 1.68% YoY. CPI tăng so với tháng trước chủ yếu do:

✓ Giá xăng dầu, giá gas tăng theo giá thế giới.

✓ Giá lương thực, thực phẩm, ăn uống ngoài gia đình và giá dịch vụ giao thông công cộng tăng trong dịp Tết Nguyên đán Nhâm Dần.

❖ BSC dự báo ước tính CPI năm 2022 đạt mức 3.0%-trong KB tích cực và 4.5% trong KB tiêu cực.. Các giả định chính:

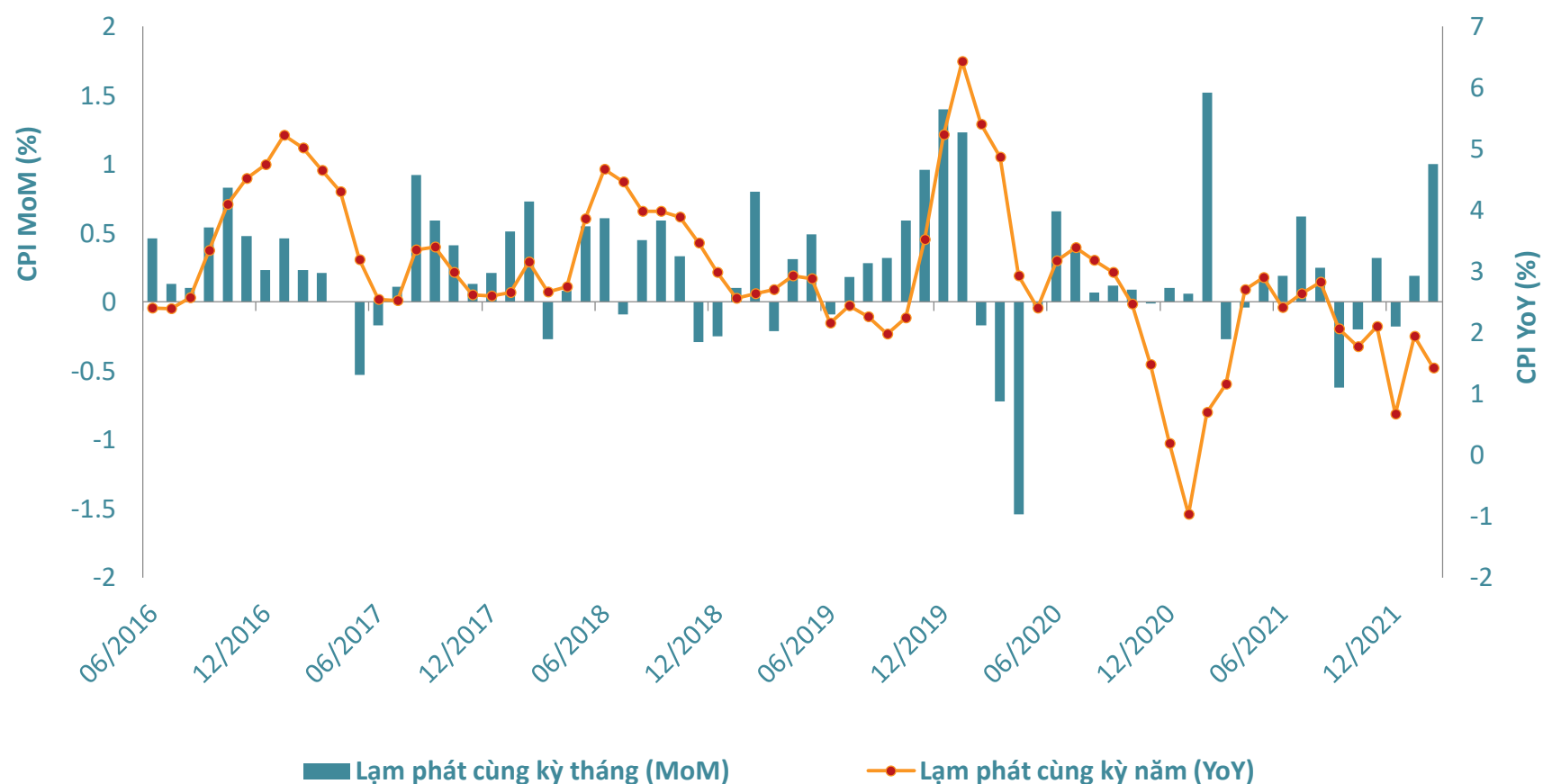
✓ (1) Giá dầu Brent dao động trong vùng 70-80 USD/thùng. Nếu giá dầu duy trì trên mức 100 USD/thùng do cuộc chiến Ukraine cho cả năm thì CPI sẽ tăng lên từ 3.6-5.1% so với kịch bản cũ là 3% và 4.5%.

✓ (2) Giá lợn giao dịch trong vùng từ 40,000 – 80,000 VND/kg.

✓ (3) Giá dịch vụ y tế, giá điện tăng trở lại tăng mạnh trong kịch bản tiêu cực và đi ngang

VĨ MÔ: LẠM PHÁT TĂNG DO KỲ NGHỈ TẾT

Lạm phát

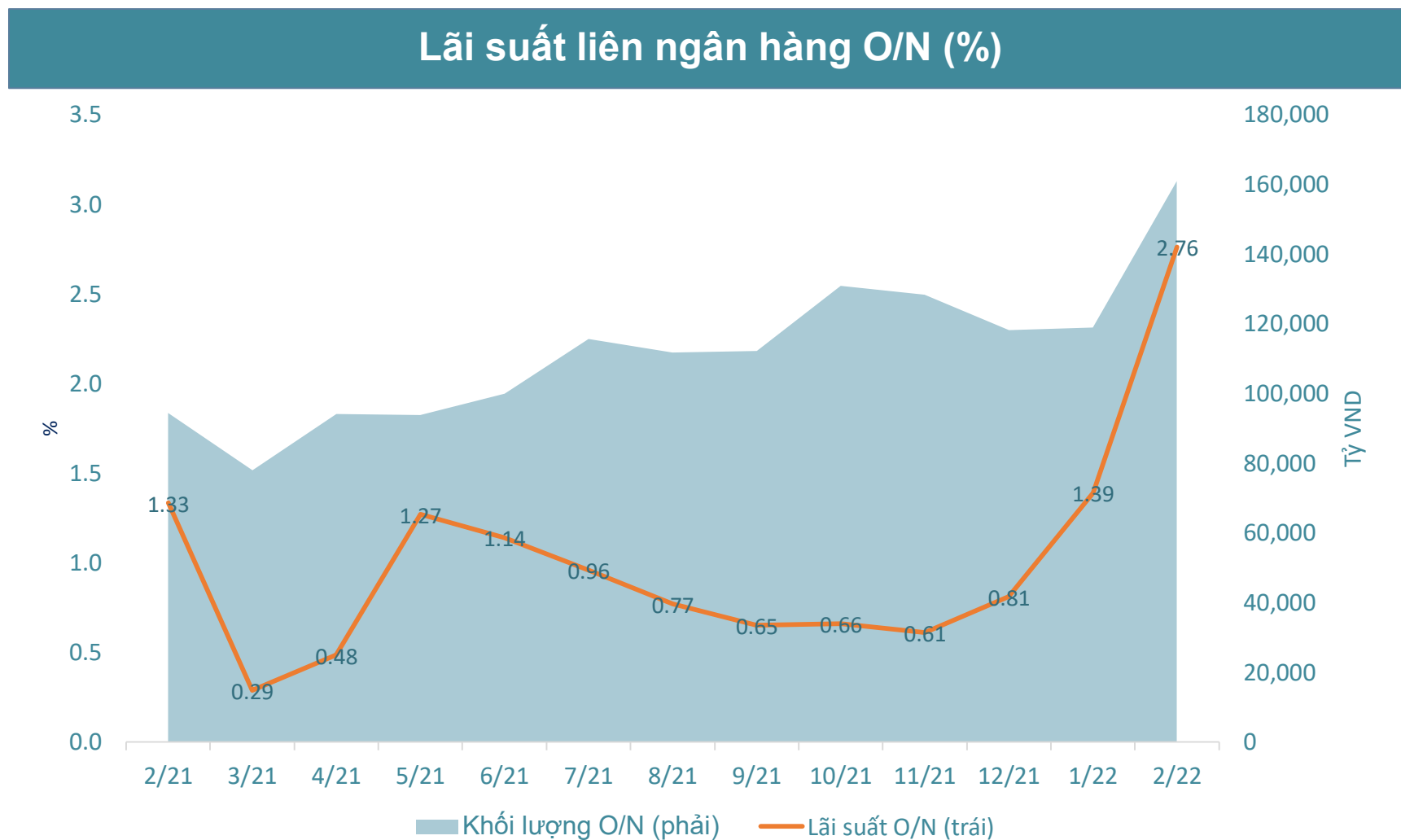


Nguồn: Bloomberg, BSC Research

❖ Lãi suất liên ngân hàng trung bình đạt 2.76% trong tháng 2 do nhu cầu tín dụng tăng cao trong dịp Tết Nguyên Đán, tiếp nối đà tăng từ cuối năm ngoái. Tính tới tháng 01/2022, tín dụng tăng 1.9% YTD. **Mức độ tăng trưởng của lãi suất liên ngân hàng đang cho thấy nhu cầu tín dụng tăng mạnh khi các hoạt động kinh tế bắt đầu trở lại.**

❖ CPI cơ bản tăng +0.68% YoY trong tháng 02. Lạm phát tuy tăng trở lại nhưng vẫn nằm ở mức ổn định, tạo điều kiện giữ định hướng chính sách theo hướng tiếp tục nới lỏng trong giai đoạn tới. Dầu vậy, việc nền kinh tế mở cửa trở lại cùng với việc giá dầu tăng mạnh sẽ khiến lạm phát tăng mạnh trong quý I/2022.

VĨ MÔ: LÃI SUẤT LIÊN NGÂN HÀNG TĂNG MẠNH

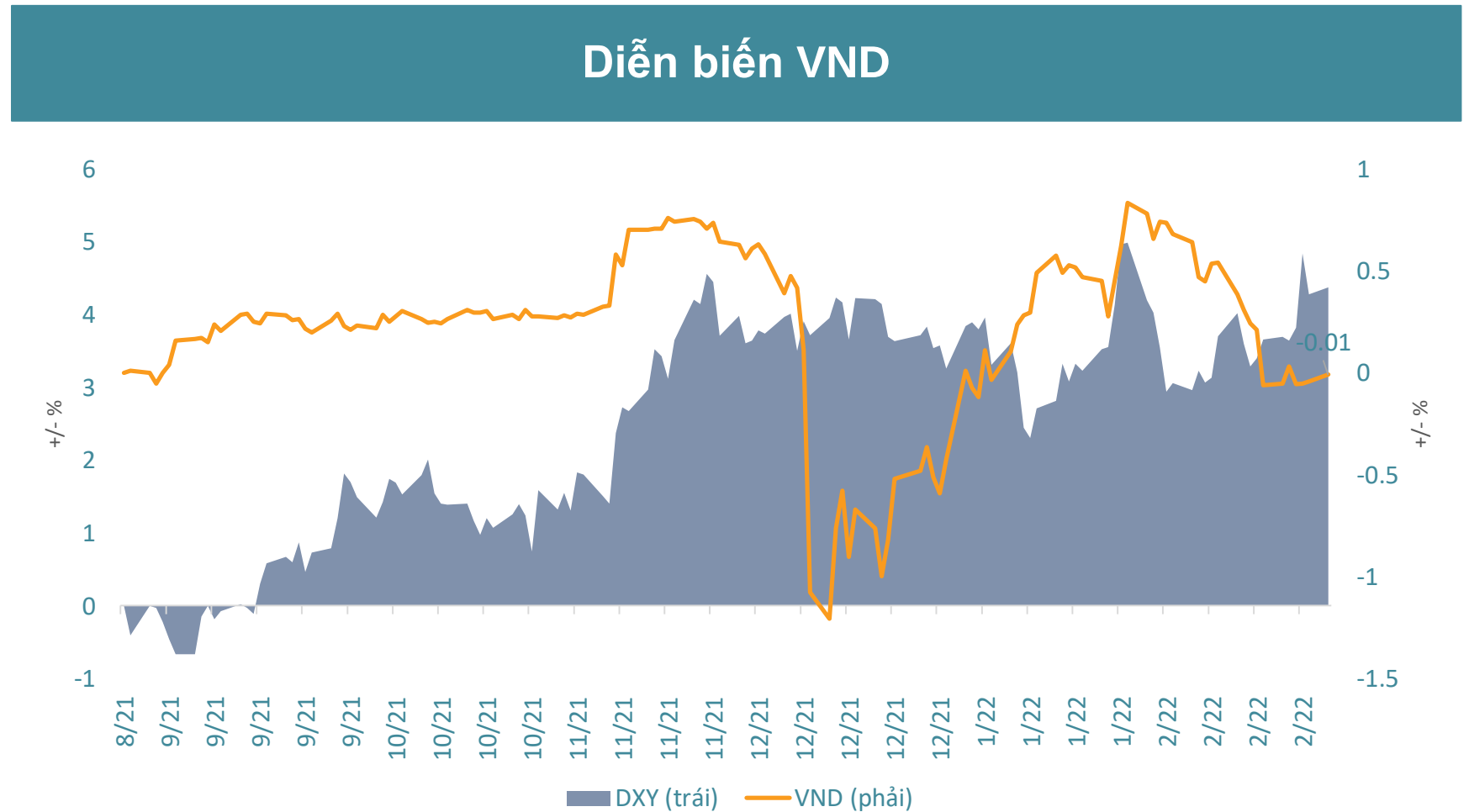


❖ DXY Index gia tăng so với tháng trước do: (1) FED đẩy nhanh kết thúc chương trình mua trái phiếu. (2) FED phát tín hiệu nâng lãi suất ít nhất 3 lần trong năm 2022. Tuy nhiên, DXY Index đã có xu hướng quay đầu giảm kể từ giữa tháng 2 do căng thẳng giữa Mỹ - Nga về Ukraine.

❖ Sau khi giảm mạnh vào cuối năm, giá trị VND tăng mạnh trở lại trong tháng nhưng đã bắt đầu suy giảm vào tháng 02. Mặc dù FED nhiều khả năng sẽ nâng lãi suất vào hàng 03. Tuy nhiên, tỷ giá dự kiến vẫn sẽ duy trì mức biến động ổn định do :

- ✓ Dự trữ ngoại hối duy trì ở mức cao 108 tỷ USD.
- ✓ Cán cân thương mại mức chênh lệch thấp, khoảng -0.93 tỷ USD.

VĨ MÔ: GIÁ TRỊ VNĐ SUY GIẢM TRONG THÁNG 2



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

BỨC TRANH VĨ MÔ

	2/19	3/19	4/19	5/19	6/19	7/19	8/19	9/19	10/19	11/19	12/19	1/20	2/20	3/20	4/20	5/20	6/20	7/20	8/20	9/20	10/20	11/20	12/20	1/21	2/21	3/21	4/21	5/21	6/21	7/21	8/21	9/21	10/21	11/21	12/21	1/22	2/22
Bán lẻ hàng hóa + Dịch vụ tiêu dùng	12.20%	12.00%	11.90%	11.60%	11.50%	11.60%	11.50%	11.60%	11.80%	11.80%	11.80%	10.20%	8.30%	4.70%	-4.30%	-3.90%	-0.80%	-0.40%	-0.02%	0.70%	1.27%	2.03%	2.62%	6.42%	5.49%	5.10%	10.02%	7.58%	4.89%	0.69%	-4.69%	-7.11%	-8.60%	-8.72%	-3.76%	1.26%	1.66%
Bán lẻ hàng hóa	14.40%	13.40%	13.20%	12.70%	12.50%	12.50%	12.50%	12.60%	12.80%	12.70%	12.70%	10.70%	9.80%	7.70%	0.40%	1.20%	3.40%	3.60%	4.00%	4.80%	5.44%	6.22%	6.78%	8.65%	7.83%	6.84%	9.77%	7.83%	6.16%	3.19%	-1.37%	-3.38%	-4.63%	-4.35%	0.15%	4.35%	3.10%
Lưu trú + Ăn uống	5.70%	9.20%	9.20%	9.20%	9.80%	10.00%	9.80%	9.60%	9.60%	9.60%	9.80%	6.80%	1.70%	-9.60%	-23.60%	-25.80%	-18.10%	-16.60%	-16.40%	-15.00%	-14.70%	-13.72%	-12.97%	-4.13%	-4.30%	-2.97%	10.14%	4.60%	-2.68%	-11.77%	-19.77%	-22.14%	-23.76%	-26.00%	-19.32%	-11.95%	-1.76%
Lữ hành	7.80%	12.80%	13.10%	12.40%	13.30%	12.50%	12.10%	12.00%	11.90%	12.20%	12.10%	7.40%	1.10%	-27.80%	-45.20%	-54.10%	-53.20%	-55.40%	-54.40%	-56.30%	-57.66%	-58.60%	-59.50%	-62.18%	-62.06%	-60.08%	-49.17%	-48.22%	-51.76%	-58.81%	-61.81%	-63.95%	-63.77%	-63.00%	-59.90%	-35.65%	-10.95%
Dịch vụ khác	4.90%	5.10%	5.70%	6.10%	6.30%	6.70%	7.00%	7.30%	7.70%	8.10%	8.50%	10.70%	5.20%	1.50%	-13.20%	-11.80%	-7.40%	-5.90%	-5.70%	-5.60%	-5.40%	-4.76%	-4.03%	7.31%	3.00%	3.90%	14.95%	10.90%	4.38%	-4.23%	-13.65%	-19.37%	-22.56%	-23.78%	-16.83%	-8.13%	-5.87%
Chỉ số sản xuất công nghiệp	9.20%	9.16%	9.20%	9.38%	9.53%	9.36%	9.50%	9.62%	9.50%	9.29%	9.11%	-5.51%	6.16%	5.78%	1.80%	0.98%	2.80%	2.55%	2.16%	2.37%	2.74%	3.07%	3.35%	22.16%	7.35%	5.69%	9.96%	9.92%	9.27%	7.94%	5.56%	4.14%	3.31%	3.63%	4.76%	2.39%	5.38%
Khai khoáng	-4.71%	-2.12%	-0.03%	-0.14%	1.20%	1.12%	2.47%	1.30%	1.16%	0.85%	0.87%	-12.87%	-3.74%	-5.22%	-6.82%	-8.07%	-7.87%	-7.81%	-6.96%	-7.40%	-8.11%	-7.13%	-7.81%	-6.22%	-11.00%	-8.23%	-5.66%	-6.99%	-6.00%	-6.30%	-6.24%	-6.37%	-6.97%	-6.01%	-5.81%	-4.64%	-2.78%
Công nghiệp chế biến chế tạo	11.50%	11.10%	10.90%	10.88%	10.79%	10.71%	10.60%	10.84%	10.81%	10.61%	10.45%	-4.84%	7.35%	7.25%	3.01%	2.24%	4.60%	4.22%	3.68%	3.79%	4.21%	0.047	4.93%	27.15%	10.35%	8.04%	12.69%	12.59%	11.55%	9.92%	7.01%	5.47%	4.49%	4.78%	6.01%	2.82%	6.12%
Phân phối điện	9.47%	9.41%	9.16%	10.33%	9.75%	10.02%	10.21%	10.23%	9.88%	9.50%	8.73%	-3.48%	8.38%	7.08%	2.91%	2.59%	2.04%	2.10%	1.99%	2.79%	3.21%	3.23%	3.07%	16.27%	4.25%	2.53%	6.55%	8.33%	8.60%	8.22%	6.62%	4.34%	4.07%	3.77%	4.93%	5.09%	6.49%
Cung cấp nước	7.93%	8.45%	7.29%	7.86%	7.36%	7.64%	7.36%	7.17%	7.16%	6.73%	6.80%	1.62%	4.93%	6.33%	3.56%	2.88%	2.77%	3.30%	2.90%	3.30%	4.13%	3.98%	4.25%	8.40%	4.84%	7.34%	7.54%	7.54%	6.82%	5.55%	4.42%	3.60%	3.38%	2.99%	2.72%	1.17%	2.46%
PMI	51.2	51.9	52.5	52.0	52.5	52.6	51.4	50.5	50.0	51.0	50.8	50.6	49.0	41.9	32.7	42.7	51.1	47.6	45.7	52.2	51.8	49.9	51.7	51.3	51.6	53.6	54.7	53.1	44.1	45.1	40.2	40.2	52.1	52.2	52.5	53.7	54.3
Xuất khẩu	4.65%	8.38%	7.42%	7.20%	7.31%	8.16%	8.13%	8.46%	8.31%	8.01%	8.50%	-17.00%	8.21%	7.43%	2.05%	-0.90%	0.21%	1.46%	2.37%	4.07%	4.78%	5.30%	6.50%	50.53%	23.25%	22.01%	28.30%	30.72%	28.40%	25.50%	21.20%	18.75%	16.62%	17.53%	18.97%	1.61%	10.21%
Nhập khẩu	6.39%	8.66%	11.53%	10.80%	9.13%	9.21%	7.94%	8.29%	7.69%	6.66%	6.92%	-12.51%	3.01%	3.56%	-0.51%	-4.81%	-2.99%	-3.18%	-2.44%	-0.78%	0.35%	1.50%	3.60%	41.00%	25.87%	26.29%	30.80%	36.36%	36.10%	35.28%	33.76%	30.54%	28.20%	27.54%	26.48%	11.46%	15.92%
Giải ngân vốn ngân sách lũy kế (YoY%)	3.93%	4.30%	3.48%	3.58%	3.81%	3.00%	3.08%	4.42%	4.93%	5.16%	5.55%	3.65%	22.17%	17.04%	13.98%	16.83%	19.77%	28.26%	32.40%	35.27%	36.17%	35.84%	34.45%	24.53%	10.60%	13.03%	16.31%	14.22%	10.21%	5.57%	-0.43%	-6.88%	-8.26%	-8.74%	-8.60%	8.62%	10.36%
FDI Thực hiện	51.76%	6.19%	11.76%	8.15%	8.72%	7.11%	6.31%	7.32%	7.35%	6.79%	6.70%	3.23%	-5.04%	-6.55%	-9.65%	-8.22%	-4.95%	-4.08%	-5.10%	-3.23%	-2.53%	-2.38%	-1.96%	4.14%	2.04%	6.49%	6.80%	6.72%	6.82%	3.75%	2.03%	-3.49%	-4.11%	-4.20%	-1.20%	6.80%	7.20%
FDI Đăng ký	57.76%	30.89%	28.57%	27.09%	-36.26%	-35.56%	-31.20%	-19.86%	-15.15%	-11.38%	-11.83%	318.66%	70.98%	28.85%	32.17%	19.90%	17.53%	21.20%	11.37%	-1.82%	-5.09%	-3.22%	-6.59%	-62.55%	-12.88%	41.37%	13.70%	16.45%	12.37%	3.49%	11.64%	22.28%	15.76%	10.99%	15.19%	-7.66%	-14.01%
CPI cơ bản YoY	1.82%	1.84%	1.88%	1.90%	1.96%	2.04%	1.95%	1.96%	1.99%	2.18%	2.78%	3.25%	2.94%	2.95%	2.71%	2.54%	2.45%	2.31%	2.16%	1.97%	1.88%	1.61%	0.19%	-0.97%	0.79%	0.73%	0.95%	1.13%	1.14%	0.99%	0.98%	0.74%	0.50%	0.58%	0.67%	0.66%	0.68%
CPI YoY	2.64%	2.70%	2.93%	2.88%	2.16%	2.44%	2.26%	1.98%	2.24%	3.52%	5.23%	6.43%	5.40%	4.87%	2.93%	2.40%	3.17%	3.39%	3.18%	2.98%	2.47%	1.48%	0.99%	0.49%	0.70%	1.16%	2.70%	2.90%	2.41%	2.64%	2.82%	2.06%	1.77%	2.10%	1.81%	1.94%	1.42%
Tăng trưởng tín dụng ΔYTD%	-0.30%	-0.37%	-0.67%	-0.44%	-0.50%	-0.62%	-0.82%	-0.93%	-1.13%	-1.30%	-0.24%	-1.80%	-0.90%	-1.82%	-3.05%	-3.78%	-3.71%	-3.43%	-3.34%	-3.32%	-3.24%	-2.59%	-1.48%	0.66%	0.49%	1.62%	2.76%	2.95%	2.79%	2.87%	2.63%	1.80%	1.97%	2.39%	1.44%		
Tổng phương tiện thanh toán ΔYTD%	-0.76%	-1.12%	-2.09%	-1.53%	-1.28%	-0.89%	-0.49%	0.42%	0.24%	0.93%	2.34%	-1.26%	-0.85%	-1.17%	-1.68%	-2.01%	-1.96%	-1.46%	-0.98%	-0.83%	-0.77%	-0.60%	-0.25%	-0.98%	0.03%	0.25%	0.98%	0.34%	-0.72%	-0.78%	-1.68%	-2.28%	-2.71%	-3.26%	-3.87%		
Lãi suất O/N (%)	4.1	3.5	3.7	3.0	3.1	2.9	3.0	2.6	1.7	2.4	2.9	1.6	2.1	2.0	2.1	1.1	0.2	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.9	0.2	0.3	1.3	1.1	1.0	0.8	0.7	0.7	0.6	0.8	1.39	2.76



THỊ TRƯỜNG THÁNG 02.2022

Ngưỡng tâm lý 1,500 điểm,
chờ đợi thêm thông tin



THỊ TRƯỜNG: DỰ BÁO THÁNG 03.2022

KỊCH BẢN 1

VN-Index vượt ngưỡng tâm lý 1,500 điểm và quay trở lại kiểm tra lại vùng đỉnh 1,530 điểm khi nền kinh tế thích ứng tốt trong trạng thái bình thường mới, Chính Phủ đẩy mạnh hoạt động đầu tư công, tiến đến mở cửa du lịch trên phạm vi toàn quốc... Thị trường dự báo tiếp tục phân hóa dựa trên KQKD sơ bộ Quý I, triển vọng HKKD năm 2022 công bố tại ĐHCĐ thường niên cũng như diễn biến TTCK thế giới.

KỊCH BẢN 2

Căng thẳng địa chính trị giữa Nga và Ukraine tiếp tục leo thang khiến giá nguyên, nhiên liệu đầu vào tăng cao, gia tăng áp lực lạm phát cho nền kinh tế, không loại trừ có khả năng làm giảm các tác động tích cực của Gói phục hồi và định hướng của Chính phủ. 1,500 điểm tiếp tục đóng vai trò là ngưỡng cản tâm lý quan trọng, VN-Index sẽ tiếp tục tích lũy trong khoảng $1,470 \pm 30$ điểm trong quá trình chờ đợi thêm những thông tin hỗ trợ;



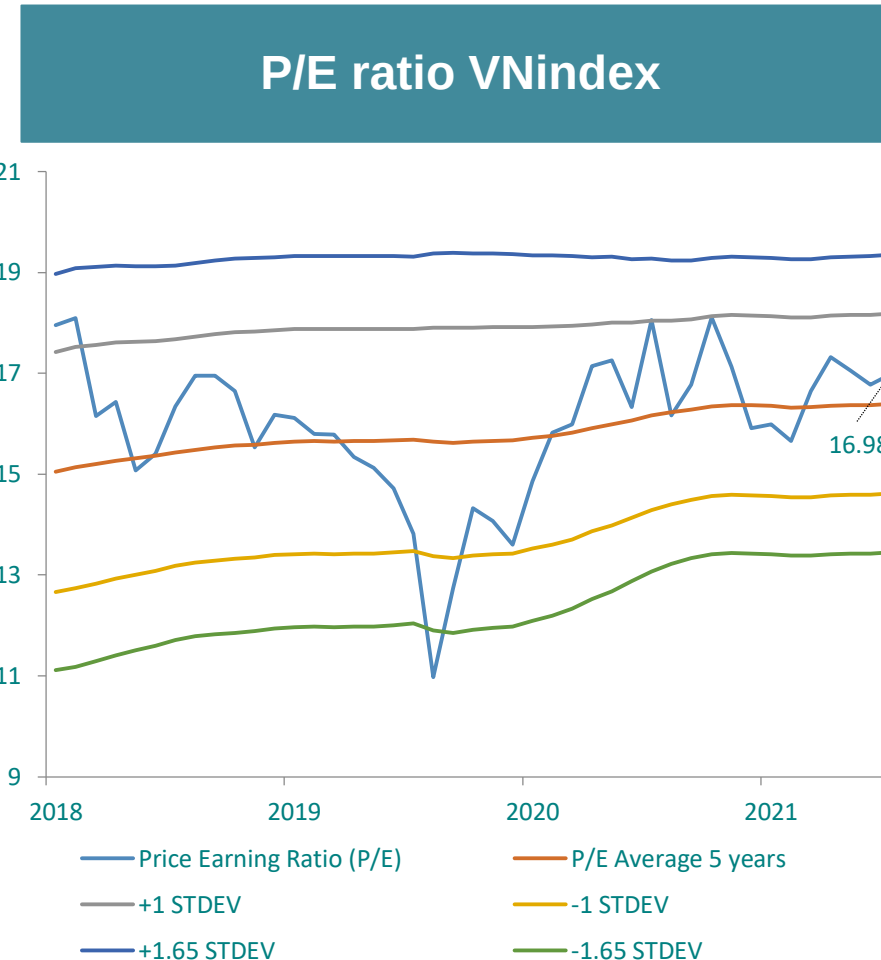
Nguồn: Tradingview, BSC Research

- VNIndex và HNXIndex tăng lần lượt 0.76% và 5.63% trong tháng 02. Các chỉ số có những phiên tăng điểm tương đối tích cực sau khi kết thúc kỳ nghỉ lễ. Trong khi VN-Index có những phiên điều chỉnh giảm khá sâu thì HNX-Index hình thành xu hướng tăng điểm tương đối vững chắc;

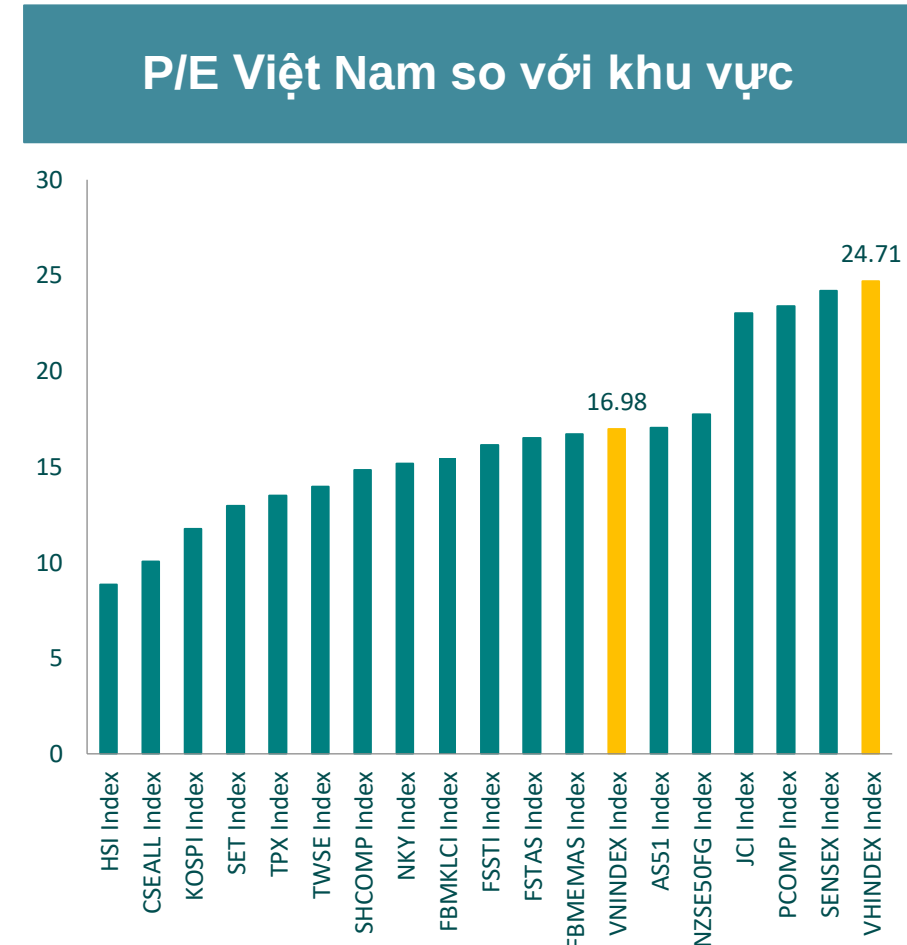
- P/E VN-Index cuối tháng 02 ở mức 16.98 lần, giảm 1.26% so với tháng trước, và cao hơn 3.56% so với mức P/E bình quân 5 năm. Mức P/E của VN-Index ở mức trung bình tuy nhiên P/E HNXIndex đang ở mức đắt so với khu vực châu Á.

- P/E VN-Index khả năng giao dịch giằng co tích lũy chờ thêm thông tin từ thị trường, xung quanh vùng 16.5-17.5.

THỊ TRƯỜNG: P/E CỦA VN-INDEX Ở VỊ TRÍ THỨ 13 CHÂU Á

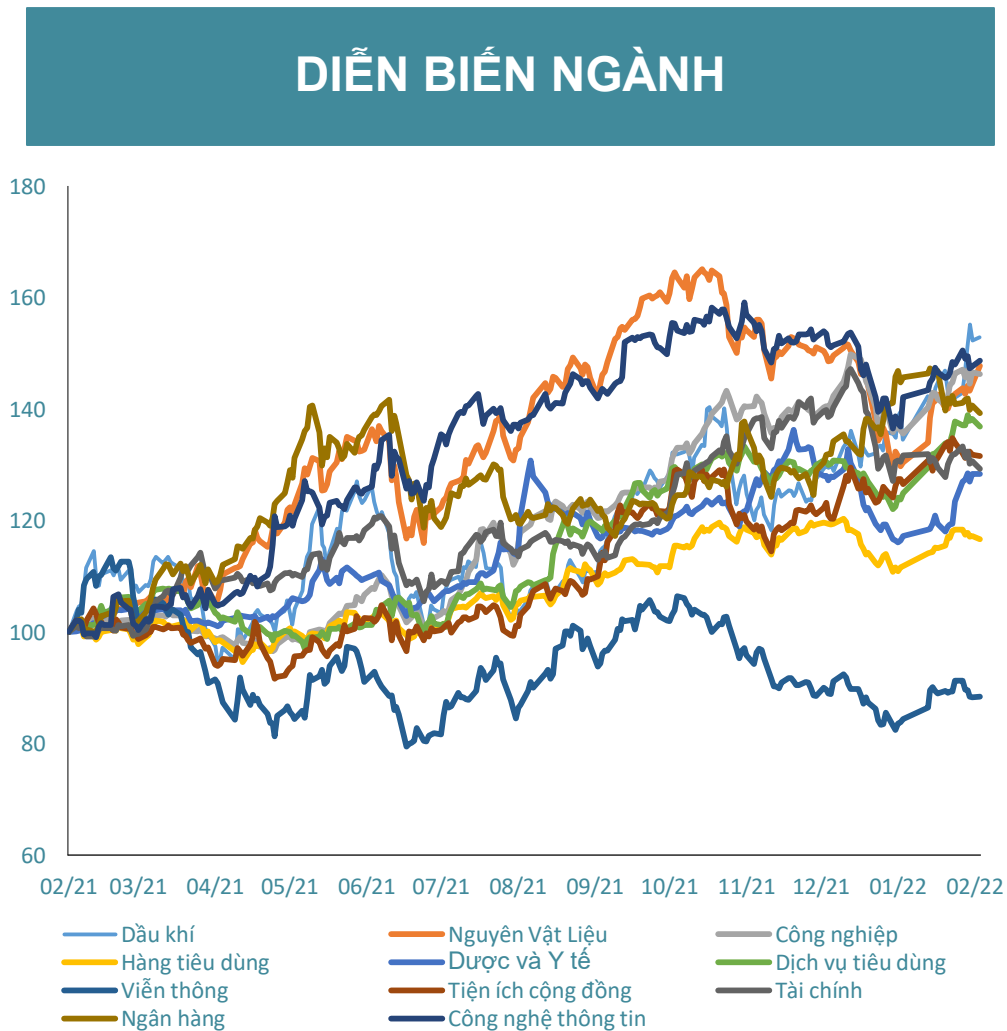


Nguồn: Bloomberg, BSC Research



- ❖ Thị trường tích cực khi có 9/11 ngành cấp I tăng điểm. Dòng tiền khá thận trọng trong giai đoạn đầu tuy nhiên đã gia tăng từ cuối tháng trở đi khi tập trung ở nhóm ngành Dầu khí, Nguyên vật liệu, Dịch vụ tiêu dùng...
- ❖ Nhóm ngành Dầu khí, Nguyên vật liệu, Dịch vụ tiêu dùng tăng tích cực trong tháng 02 trong khi ngành Ngân hàng và Tài chính có mức giảm lần lượt là 4.36% và 1.91%.
- ❖ Có 2/11 nhóm ngành có P/E dưới mức bình quân thị trường 16.98 lần. Chỉ có 2/11 ngành có P/B giảm so với cuối tháng 01/2022.
- ❖ Ngành Dầu khí tiếp tục là ngành có mức tăng vượt trội trên 50% trong vòng 12 tháng.

THỊ TRƯỜNG: TÍCH CỰC VỚI 9/11 NGÀNH CẤP I TĂNG ĐIỂM



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

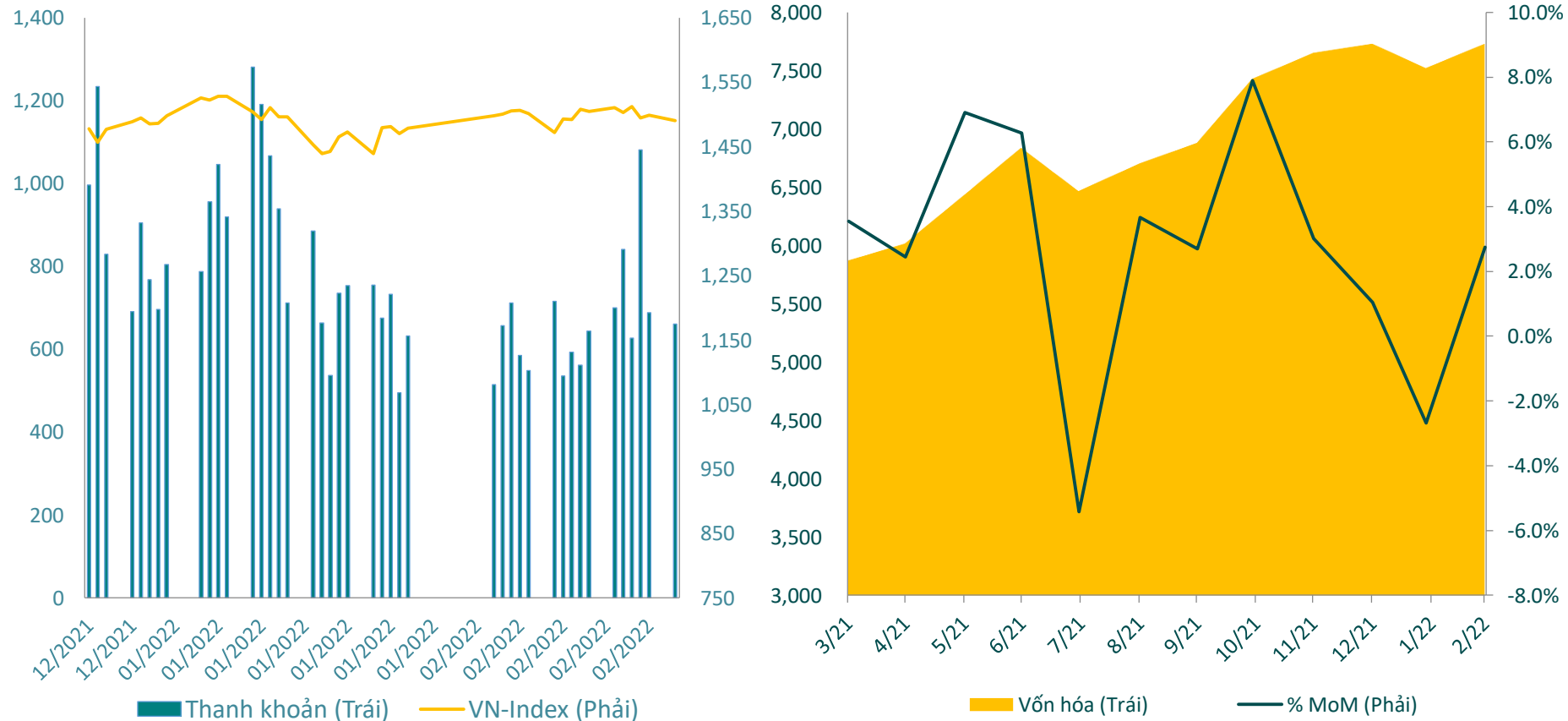
Ngành	%Mom	P/E	± %	P/B	± %
Dầu khí	13.64%	20.26	16.48%	2.20	9.66%
Nguyên Vật Liệu	13.26%	10.17	7.04%	2.23	10.81%
Công nghiệp	7.90%	23.87	4.93%	2.60	4.10%
Hàng tiêu dùng	4.23%	18.63	0.13%	3.13	2.52%
Dược và Y tế	9.46%	19.54	7.42%	2.21	11.96%
Dịch vụ tiêu dùng	9.49%	-	0.00%	4.47	8.30%
Viễn thông	4.75%	260.20	48.37%	3.48	7.98%
Tiện ích cộng đồng	3.99%	18.74	19.07%	2.39	16.58%
Tài chính	-1.91%	21.85	3.76%	2.87	-4.64%
Ngân hàng	-4.36%	13.62	-3.62%	2.28	-3.85%
Công nghệ thông tin	4.60%	20.38	1.40%	3.41	8.58%

- ❖ Vốn hóa toàn thị trường tăng 2.75% so với tháng 01/2022.
- ❖ Quay trở lại sau kỳ nghỉ lễ, VN-Index giao dịch tương đối tích cực quanh vùng 1,500 – 1,510 điểm trước khi điều chỉnh về quanh ngưỡng tâm lý 1,500 điểm trước tình hình thông tin thế giới không thuận lợi.
- ❖ GTGD bình quân đạt 1,198 triệu USD/ phiên trong tháng 02, giảm so với T01/2022. Thanh khoản VN-Index sôi động ở tuần cuối của tháng 02/2022.
- ❖ Kịch bản VN-Index kiểm tra lại đỉnh cũ 1,530 điểm và chờ đợi thêm thông tin tình hình thế giới cũng như kế hoạch thúc đẩy phục hồi phát triển kinh tế của Chính Phủ, thanh khoản dự báo duy trì ở mức 1.3 tỷ USD/phiên trong tháng 03/2022.

THỊ TRƯỜNG: VỐN HÓA 3 SÀN THÁNG 02.2022 ĐẠT 7.726 TRIỆU TỶ

Thanh khoản T02/2022 duy trì ở mức tốt

Vốn hóa toàn thị trường tăng 2.75% so với 31/01/2022

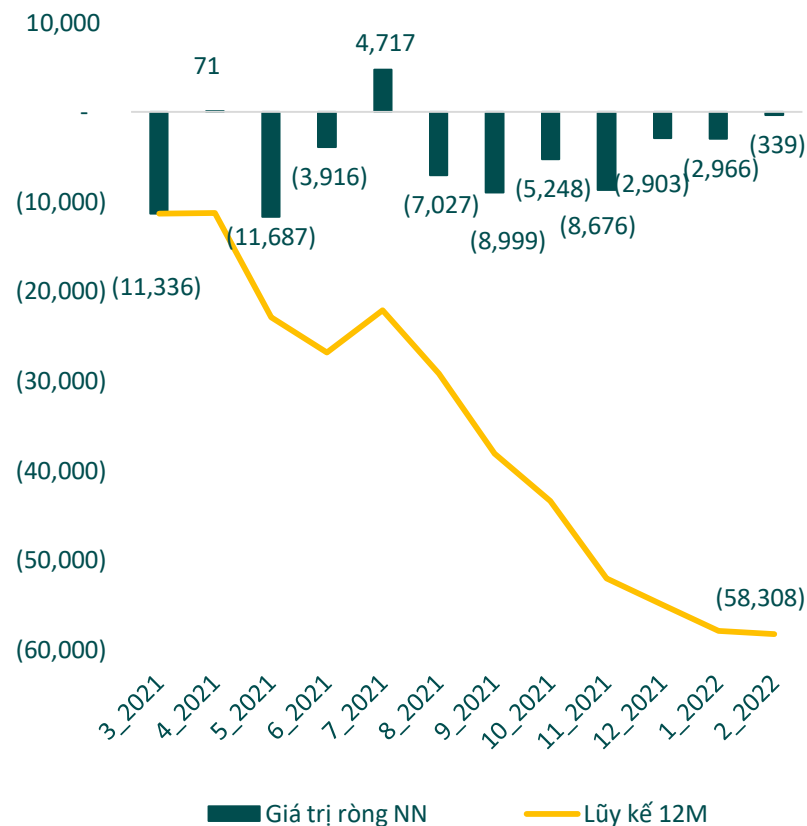


Nguồn: Bloomberg, BSC Research

- ❖ Khối ngoại duy trì bán ròng tháng thứ 7 liên tiếp. Họ bán ròng 10/12 tháng gần nhất với tổng giá trị bán ròng 58,308 tỷ.
- ❖ Khối ngoại bán ròng 339 tỷ tháng 02 giảm đáng kể so với tháng 01, trong đó VIC và HPG bị bán ròng nhiều nhất với giá trị lần lượt là 1,994 tỷ đồng và 1,048 tỷ đồng, trong khi đó VHM được mua nhiều nhất với 482 tỷ đồng.
- ❖ ETF giao dịch phân hóa khi ETF Diamond tăng quy mô (tăng 17.7tr USD) trong khi đó ETF E1 giảm quy mô (32.9tr USD);
- ❖ Tình hình căng thẳng địa chính trị giữa Nga và Ukraine tiếp tục leo thang đồng thời FED dự kiến sẽ tăng lãi suất trong tháng 03, khối ngoại dự báo sẽ có khả năng duy trì tiếp đà bán ròng tuy nhiên sẽ thu hẹp khi nền kinh tế từng bước tăng trưởng trở lại.

THỊ TRƯỜNG: NĐT NƯỚC NGOÀI BÁN RÒNG THÁNG THỨ 7

NĐTNN bán ròng lũy kế 58,308 tỷ trong 12M



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Mã	Giá trị (tỷ đồng)	Mã	Giá trị (tỷ đồng)
VHM	482	VIC	(1,994)
DXG	469	HPG	(1,048)
FUEVFNVD	440	HDB	(499)
GMD	431	NVL	(338)
KBC	398	VNM	(255)
STB	337	E1VFN30	(233)
KDC	232	CTG	(176)
PNJ	194	PLX	(134)
SAB	191	POW	(113)
NLG	187	FRT	(105)

Bảng giá trị mua bán ròng khối ngoại trên Hose trong tháng 02/2022

- ❖ Tổng GTGD ở các nhóm NĐT có sự suy giảm đáng kể so với tháng 01/2022 (giảm 28.41%), trong đó NĐT cá nhân tiếp tục giữ vai trò chủ đạo nhưng GTGD giảm 41.68% so với tháng trước.

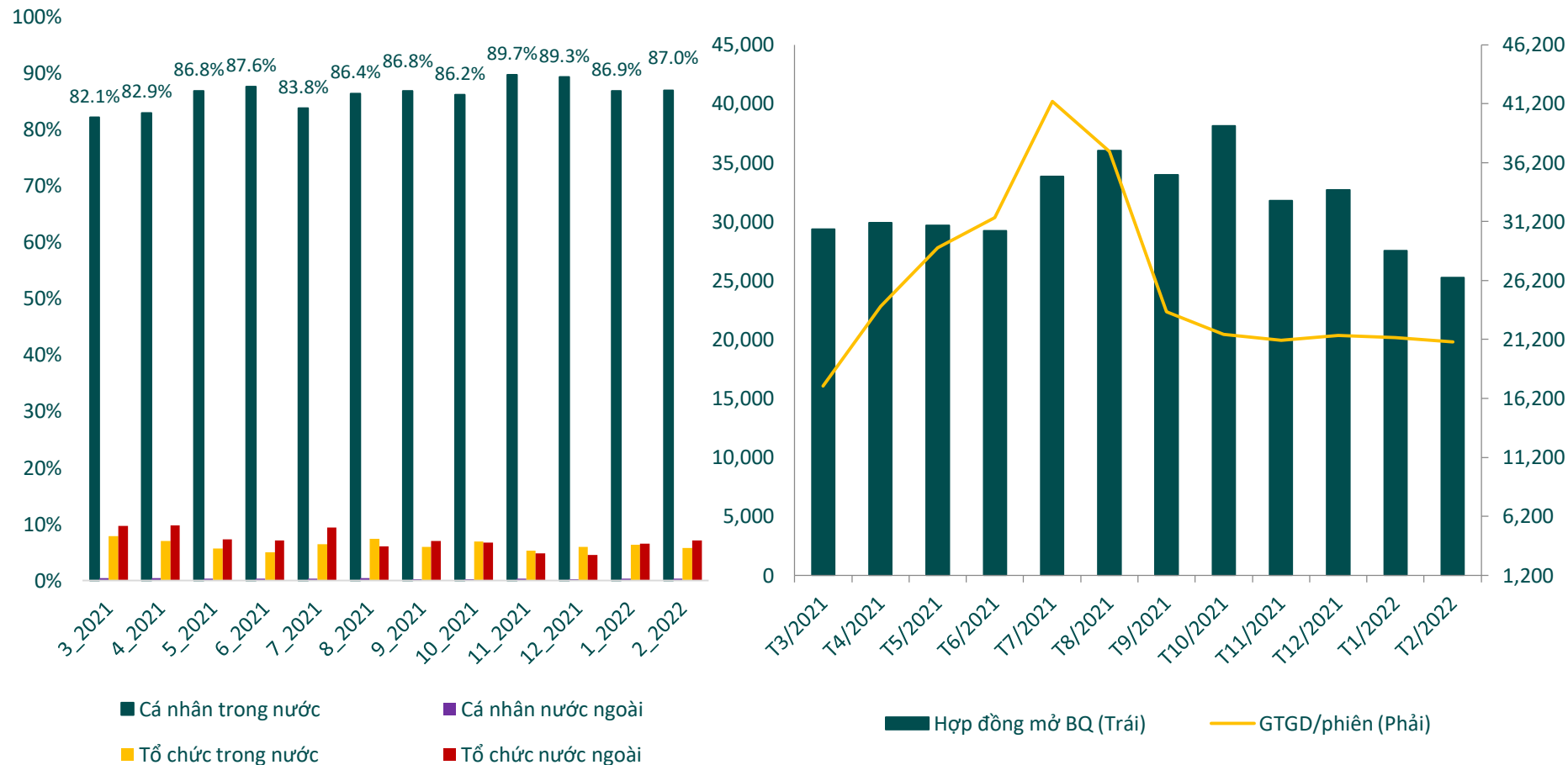
- ❖ NĐT cá nhân trong nước giao dịch chiếm 87.0% thị trường, tăng nhẹ 0.09% so với tháng trước và tăng 0.78%% so với bình quân 12 tháng. Các nhóm NĐT khác giao dịch không mấy tích cực so với tháng trước ngoại trừ nhóm các tổ chức nước ngoài, tuy nhiên so với BQ 12 tháng cả 3 nhóm đều sụt giảm.

- ❖ Giá trị giao dịch bình quân hàng ngày của HĐTL giảm 1.69% so với T01/2022, đồng thời khối lượng hợp đồng mở giảm 8.36%. Xu hướng tâm lý thận trọng, chờ đợi thêm thông tin đã khiến cho thị trường phái sinh giao dịch chưa sôi động.

THỊ TRƯỜNG: NĐT NỘI TIẾP TỤC GIỮ VAI TRÒ CHỦ ĐẠO

NĐT trong nước giao dịch hơn 0.78% so bình quân 12 tháng

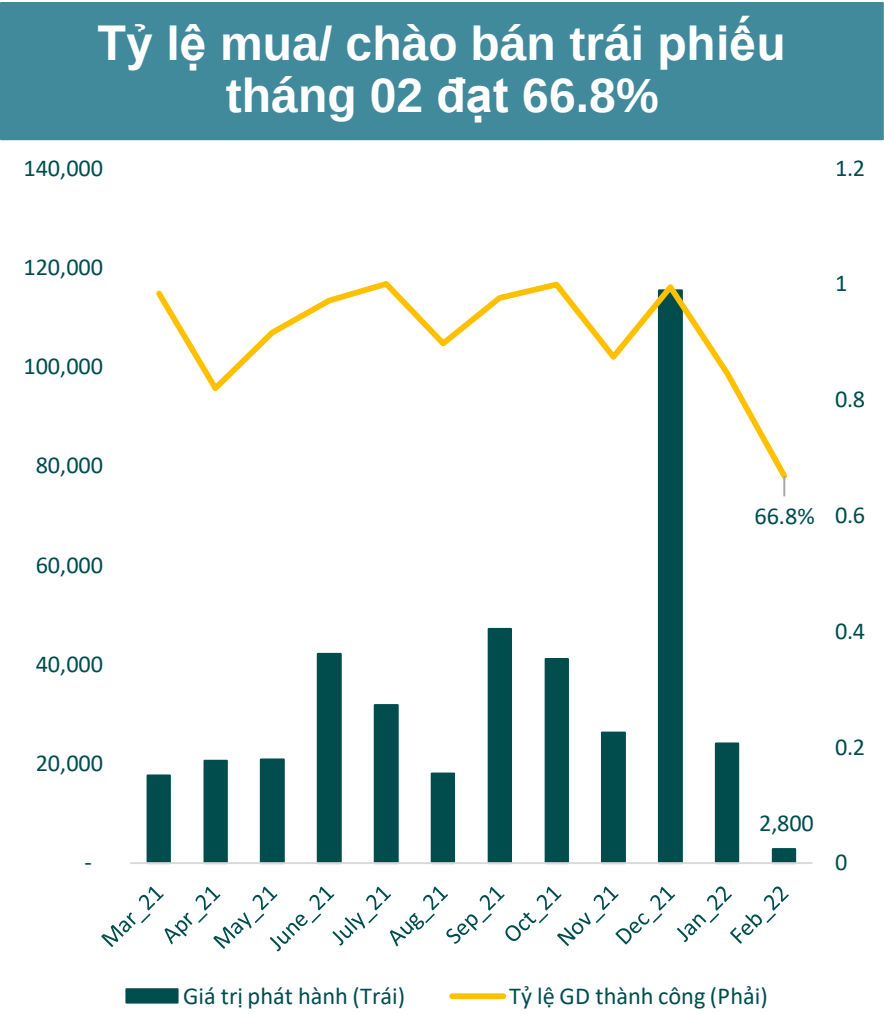
GTGD bình quân ngày HĐTL giảm 1.69% MoM



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

- ❖ Tính đến 28/02, Giá trị phát hành TPDN trong tháng 02/2022 đạt 2,800 tỷ, giảm 88.38% so tháng 01/2022.
- ❖ 15 trái phiếu được phát hành trong tháng 02/2022 và đạt tỷ lệ thành công là 66.8%.
- ❖ Kỳ hạn trung bình của trái phiếu giảm xuống còn 2.4 năm, thấp hơn mức bình quân 3.59 năm trong 12 tháng gần nhất.
- ❖ Thông tư 16 của NHNN nhằm kiểm soát hoạt động phát hành TPDN có hiệu lực vào 15/1/2022 tiếp tục tác động đáng kể đến giá trị cũng như số lượng TPDN phát hành. Giá trị phát hành tháng 01/2022 đạt 24,095 tỷ đồng nhưng sang tháng 02/2022 đã giảm xuống còn 2,800 tỷ đồng;

THỊ TRƯỜNG: TPDN THÁNG 02.2022 TIẾP TỤC GIẢM



Tháng	Số lượng TP phát hành	Thời gian đáo hạn bình quân	Giá trị PH
Tháng 3_21	37	3.1	17,615
Tháng 4_21	43	3.6	20,649
Tháng 5_21	40	3.5	20,810
Tháng 6_21	77	3.8	42,200
Tháng 7_21	25	3.8	31,777
Tháng 8_21	53	4.5	18,070
Tháng 9_21	73	2.9	47,128
Tháng 10_21	39	3.4	41,059
Tháng 11_21	43	5.4	26,234
Tháng 12_21	137	3.7	115,377
Tháng 1_22	28	3.1	24,095
Tháng 2_22	15	2.4	2,800
Tổng	610	3.59	407,814

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG THÁNG 03.2022

Sự kiện

Tác động đến TTCK

- ❖Nền kinh tế tiếp tục hồi phục khả quan và thích ứng tốt với “trạng thái bình thường mới” sau đợt dịch Covid thứ 4, chỉ số PMI tiếp tục đà hồi phục; ❖ Tích cực
- ❖Chính phủ thành lập Ban chỉ đạo v/v triển khai dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc – Nam phía Đông và Dự án Cảng Hàng không Quốc tế sân bay Long Thành tại Quyết định số 262/QĐ-TTg ngày 22/02/2022; ❖ Tích cực
- ❖Ngân hàng Nhà nước đang xây dựng Nghị định về gói hỗ trợ lãi suất 2% theo tinh thần Nghị Quyết số 43/2022/QH15 của Quốc hội và Nghị quyết số 11/NQ-CP của Chính Phủ; ❖Tích cực
- ❖ Khối ngoại tiếp tục duy trì đà bán ròng trước những diễn biến khó lường trên thế giới. Bên cạnh đó, Quỹ ETF VNM, FTSE Việt Nam đến kỳ cơ cấu danh mục. ❖ Hạn chế đà tăng chỉ số
- ❖ Dịch COVID-19 tiếp tục diễn biến khó lường với nguy cơ xuất hiện các biến thể mới cản trở đà hồi phục và gây bất ổn trên toàn cầu. ❖ Ảnh hưởng đến triển vọng kinh tế thế giới.
- ❖ Cuộc họp FOMC dự kiến diễn ra từ ngày 15-16/03/2022, theo đó FED được dự báo sẽ tiến hành tăng lãi suất trong tháng 03/2022 ❖ Rủi ro tăng lên, TTCK bớt hấp dẫn qua đó tác động đến TTCK Mỹ và toàn cầu
- ❖Các biện pháp trừng phạt và đáp trả giữa Mỹ, EU và Nga xung quanh vấn đề Ukraine ❖Rủi ro gia tăng, gây tâm lý bất ổn cho kinh tế thế giới sau thời gian ứng phó dịch bệnh;
- ❖ Căng thẳng địa chính trị giữa Nga và Ukraine tiếp tục leo thang khiến giá cả hàng hóa, nguyên liệu đầu vào có nguy cơ bước vào đợt tăng giá mới; ❖ Lạm phát tăng cao có thể tác động đến CSTT nổi lên hiện tại và giảm tác động của Gói Phục hồi Kinh tế;

CHIẾN LƯỢC ĐẦU TƯ THÁNG 03.2022

- ❖ Khuyến nghị đầu tư một số nhóm ngành được hưởng lợi từ chương trình đầu tư công, và Gói Phục hồi Kinh tế bao gồm: ngành vật liệu xây dựng, ngành thi công, ngành bất động sản. Tham khảo báo cáo tại [Link](#);
- ❖ Một số nhóm ngành hưởng lợi từ diễn biến căng thẳng địa chính trị giữa Nga và Ukraine bao gồm: ngành dầu khí, phân bón, thép, hóa chất và logistic. Tham khảo báo cáo tại [Link](#);
- ❖ Xem xét phân bổ tỷ trọng danh mục các cổ phiếu thuộc nhóm ngành hưởng lợi từ phục hồi Kinh tế, bao gồm: nhóm ngành Ngân hàng, bán lẻ, xuất khẩu, tiện ích;
- ❖ Nhà đầu tư cũng cần thận trọng quan sát hành động tiếp theo của FED tại cuộc họp tháng 03/2022 cũng như những diễn biến khó lường trong cuộc xung đột địa chính trị giữa Nga và Ukraine;

Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

© 2019 BIDV Securities Company, All rights reserved. Unauthorized access is prohibited.

Bloomberg: RESP BSC ResearchV <GO>

Phòng PTNC
hn.ptnc@bsc.com.vn
(+84) 39352722 - Ext 108

Đối với Khách hàng tổ chức
hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn
(+84)2439264659

Đối với Khách hàng cá nhân
i-center@bsc.com.vn
(+84)2437173639



PHỤ LỤC: NHỮNG BÁO CÁO GẦN ĐÂY CỦA BSC

BÁO CÁO THAM KHẢO

- Báo cáo vĩ mô thị trường năm 2022
- Báo cáo cơ hội đầu tư sau giãn cách xã hội
- Báo cáo bảo hiểm
- Báo cáo ngân hàng
- Báo cáo đầu tư công
- Báo cáo thương mại Hoa Kỳ - Việt Nam
- Báo cáo về xu hướng giá cả hàng hóa

(click để xem báo cáo)

PHỤ LỤC: NHỮNG BÁO CÁO CHUYÊN ĐỀ NỔI BẬT

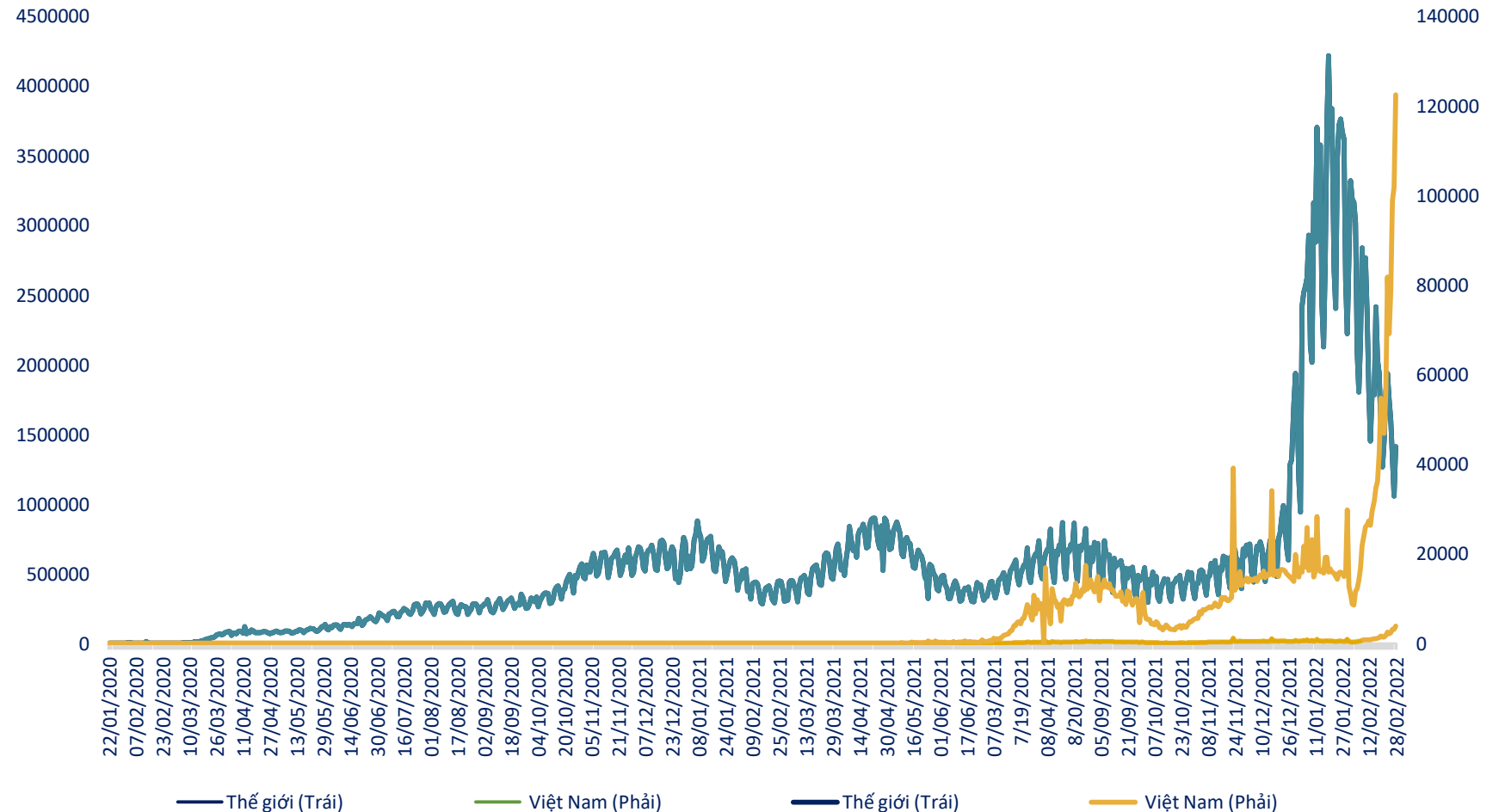
BÁO CÁO THAM KHẢO

- Đánh giá tác động chiến dịch quân sự giữa Nga – Ukraine đến kinh tế và TTCK
- Xu hướng vận động giá dầu trên thế giới
- Phản ứng của VN-Index trước quyết định thắt chặt CSTT của FED
- Xu hướng vận động của lạm phát trên thế giới
- Đánh giá “Chương trình phục hồi và phát triển Kinh tế - xã hội”

(click để xem báo cáo)

PHỤ LỤC: DỊCH COVID-19 TIẾP TỤC KÉO DÀI

Diễn biến dịch bệnh COVID-19 (số ca mắc mới theo ngày)



Nguồn: WHO, BSC Research

PHỤ LỤC: GÓI HỖ TRỢ - SO SÁNH VỚI CÁC QUỐC GIA KHÁC

Chỉ tiêu	Hoa Kỳ	Đức	Pháp	Nhật Bản	Hàn Quốc	Singapore	Thái Lan	Malaysia	Philippines	Vietnam
GDP (tỷ USD)	20,937	3,806	2,603	5,049	1,631	340	502	337	361	271
Gói hỗ trợ (Tỷ USD)	5300	994.7	273.6	2,262	204.4	78.7	62.5	91	27.72	10.45
%Gói hỗ trợ /GDP	25.3%	26.1%	10.5%	44.80%	12.5%	23.1%	12.5%	27.0%	7.67%	3.9%

- Trung bình các quốc gia phát triển chi hơn 25% GDP cho các gói hỗ trợ kinh tế để vượt qua đại dịch. Các quốc gia Đông Nam Á thì quy mô gói nhỏ hơn nhưng vẫn đạt mức trung bình trên 15% GDP.

-> Dư địa để Việt Nam có thể có các gói hỗ trợ lớn hơn vẫn còn rất nhiều

- GDP: Lấy giá trị GDP năm 2020
- Gói hỗ trợ của VN là tính đến thời điểm hiện tại
- Gói hỗ trợ: công tổng các gói hỗ trợ chính thức trong năm 2020 và 2021

PHỤ LỤC: CHÍNH SÁCH TIỀN TỆ CỦA VIỆT NAM 04.2020 ĐẾN 10.2021

Chính sách	Nội dung (Đối tượng, hình thức)	Thời gian	Giá trị	Ước thực hiện
	Giảm lãi suất 3 lần trong năm 2020 xuống mức 4% đối với lãi suất tái cấp vốn, và 2,5% đối với lãi suất tái chiết khấu, và duy trì mức lãi suất thấp tới thời điểm hiện tại.	T03,08, 09/2020		
<u>Chỉ thị 11/CT-TTg</u>	Gói tín dụng 250.000 tỷ đồng	6/3/2020	250,000	Miễn, giảm, cơ cấu cho 1.3 triệu KH ; giảm lãi cho DN 27,000 tỷ giữa tháng 10
<u>Thông tư 01, Thông tư 03</u>	Cơ cấu lại thời hạn trả nợ do dịch COVID-19. Hoãn gia hạn, tạm hoãn nợ đối với các khoản vay bị ảnh hưởng bởi COVID- 19 và áp dụng lộ trình trích lập dự phòng 3 năm.	13/3/2020 17/5/2021		
<u>Nghị Quyết 63/NQ-CP</u>	Nguyên tắc tiếp tục giảm lãi suất cho vay lên đến 1%/năm trên dư nợ hiện hữu bằng đồng Việt Nam trong 5 tháng cuối năm 2021 đối với khách hàng chịu ảnh hưởng bởi dịch COVID-19. 16 ngân hàng đã đồng thuận giảm lãi suất cho vay áp dụng từ 15/7/2021 đến hết năm 2021 với tổng số tiền lãi giảm cho khách hàng ước tính 20.613 tỷ đồng.	8/5/2021	Khoảng 21,000 tỷ	

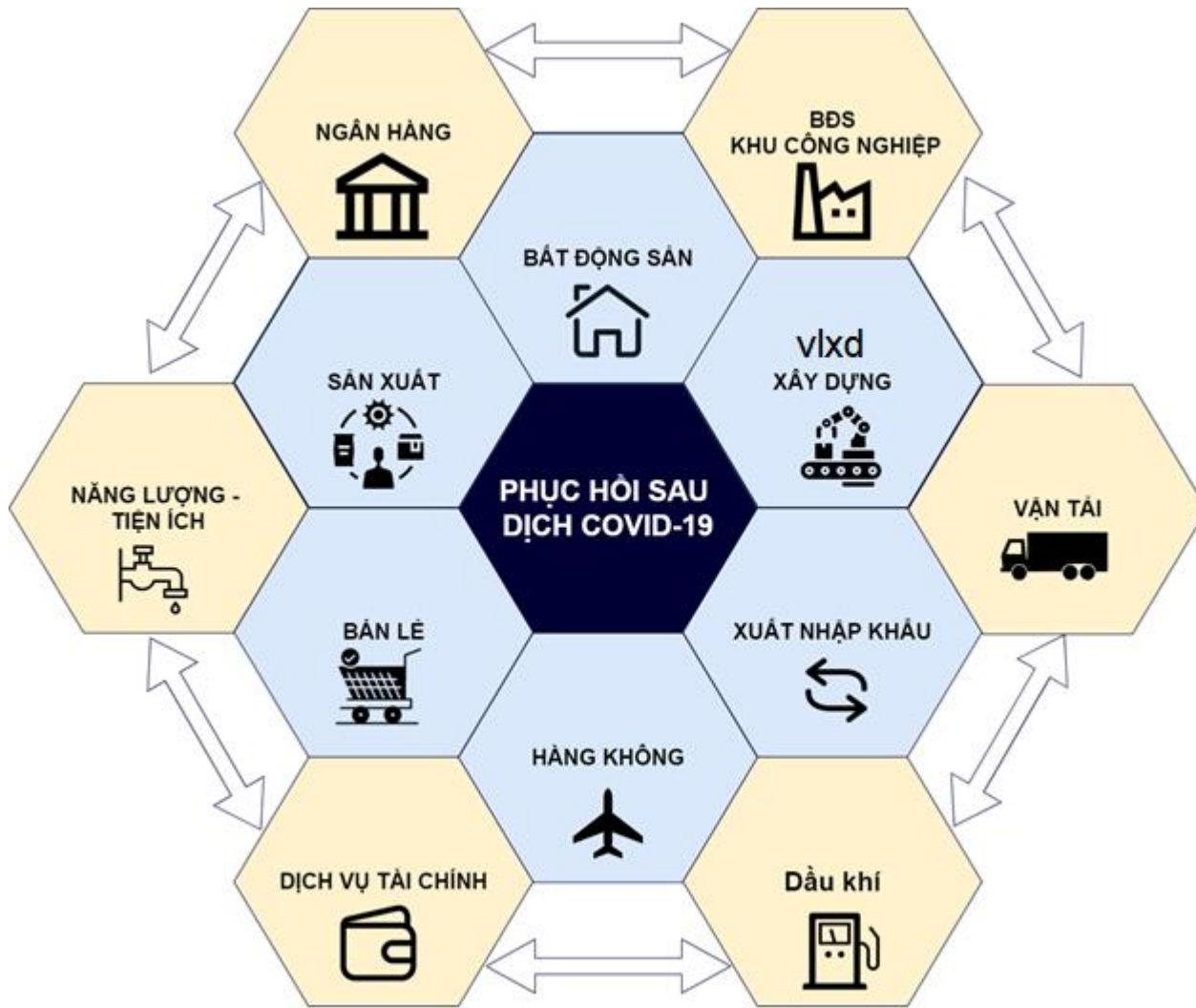
PHỤ LỤC: CHÍNH SÁCH TÀI KHÓA CỦA VIỆT NAM 04.2020 ĐẾN 10.2021

Chính sách	Nội dung (Đối tượng, hình thức)	Thời gian	Giá trị	Ước thực hiện
<u>Nghị quyết 42/NQ-CP</u>	Gói hỗ trợ người dân gặp khó khăn trợ cấp 62 nghìn tỷ	2020	62,000	13,9 triệu người hưởng
<u>Nghị định 52/2021/NĐ-CP</u>	Chính phủ ban hành nghị định về gia hạn thời hạn nộp thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân và tiền thuê đất trong năm 2021. Dự kiến, tổng số thuế và tiền thuê đất được gia hạn theo chính sách giãn, hoãn thời hạn nộp thuế tại Nghị định này là 115.000 tỷ đồng. Trong đó có • Thuế GTGT được gia hạn là 8,287 tỷ; • Tiền thuê đất được gia hạn là 1,044 tỷ; • Thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp quý I và II được gia hạn là 11,984 tỷ	19/4/2021	115,000	72,700 đang tiến hành
<u>Nghị quyết 68/NQ-CP</u>	Một số chính sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch COVID-19, với khoản trợ cấp 26.000 tỷ.	1/7/2021	26,000	21,890
<u>Nghị quyết số 116</u>	Hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động bị ảnh hưởng bởi đại dịch COVID-19 từ Quỹ bảo hiểm thất nghiệp, sẽ có nguồn kinh phí khoảng 30.000 tỷ đồng từ kết dư Quỹ bảo hiểm thất nghiệp	1/10/2021-31/12/2021	30,000	1,250 Đang giải ngân

PHỤ LỤC: KỲ VỌNG HƯỚNG ĐI SẮP TỚI

Chính sách	Nội dung (Đối tượng, hình thức)	Thời gian
An sinh xã hội	Hỗ trợ cho đối tượng hộ nghèo, lao động tự do, lao động thu nhập thấp, mua bảo hiểm y tế cho người ảnh hưởng bởi dịch...	2022
Việc làm	Đào tạo việc làm, tín dụng ưu đãi cho hộ nghèo	Đến 2023
Phục hồi doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh	- Giảm thuế, phí, giảm, bù lãi suất ...; - Giảm thuế suất VAT đối với hàng hóa dịch vụ cho mục tiêu dùng, sinh hoạt.	
Chương trình phát triển hạ tầng	- Tập trung các dự án nằm trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 – 2025; - Xây dựng nhà cho công nhân, nhà ở xã hội	2021- 2025
Kỳ vọng gói hỗ trợ sẽ cùng lúc hướng vào: - Giải quyết các khó khăn của người dân và cả các doanh nghiệp đang chịu ảnh hưởng tiêu cực của dịch bệnh, - Tạo nguồn lực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế nhanh và bền vững trở lại.		

Việt Nam nền kinh tế phục hồi sau dịch: Nhóm ngành nào hưởng lợi?



Thêm vào đó lưu ý các nhóm :

- Báo cáo bảo hiểm:
- Báo cáo ngân hàng:
- Báo cáo đầu tư công
- Báo cáo thương mại Hoa Kỳ - Việt Nam
- Báo cáo về xu hướng giá cả hàng hóa
(click để xem báo cáo)

Chú thích: Giả định chính, chính phủ sẽ nới lỏng dần các biện pháp giãn cách từ T10/2021, hoạt động sản xuất kinh doanh được khôi phục

- **Màu xanh :** Nhóm hưởng lợi trực tiếp
- **Màu vàng:** Nhóm hưởng lợi gián tiếp

PHỤ LỤC: KỊCH BẢN TIÊM CHỦNG

Kịch bản: Baseline										
Vaccination / triệu người / ngày	500	1000	1500	2000	2500	3000	3500	4000	4500	5000
Số ngày để hoàn thành tiêm chủng	2758	1379	919	689	552	460	394	345	306	276
Kịch bản: Positive										
Vaccination / triệu người / ngày	5500	6000	6500	7000	7500	8000	8500	9000	9500	10000
Số ngày để hoàn thành tiêm chủng	251	230	212	197	184	172	162	153	145	138
Kịch bản: Positive Plus										
Vaccination / triệu người / ngày	10500	11000	11500	12000	12500	13000	13500	14000	14500	15000
Số ngày để hoàn thành tiêm chủng	131	125	120	115	110	106	102	98	95	92
Kịch bản: G4										
Confidence	10%	20%	30%	40%	50%	60%	70%	80%	90%	
Vaccination / triệu người / ngày	8538	7290	6396	5630	4906	4183	3417	2523	1274	
Số ngày để hoàn thành tiêm chủng	161	189	216	245	281	330	404	547	1082	
Kịch bản: NEA										
Confidence	10%	20.0%	30.0%	40.0%	50.0%	60.0%	70.0%			
Vaccination / triệu người / ngày	8434	6659	5388	4298	3269	2240	1151			
Số ngày để hoàn thành tiêm chủng	163	207	256	321	422	615	1198			
Kịch bản: SEA										
Confidence	10%	20%	30%	40%	50%	60%	70%			
Vaccination / triệu người / ngày	4746	3727	2998	2373	1782	1192	566			
Số ngày để hoàn thành tiêm chủng	291	370	460	581	774	1157	2434			
Kịch bản: EA										
Confidence	10%	20%	30%	40%	50%	60%	70%			
Vaccination / triệu người / ngày	6315	4939	3955	3111	2314	1517	673			
Số ngày để hoàn thành tiêm chủng	218	279	349	443	596	909	2047			
Kịch bản: BRIC										
Confidence	10%	20%	30%	40%	50%	60%	70%			
Vaccination / triệu người / ngày	6190	4884	3948	3147	2390	1632	831			
Số ngày để hoàn thành tiêm chủng	223	282	349	438	577	845	1660			

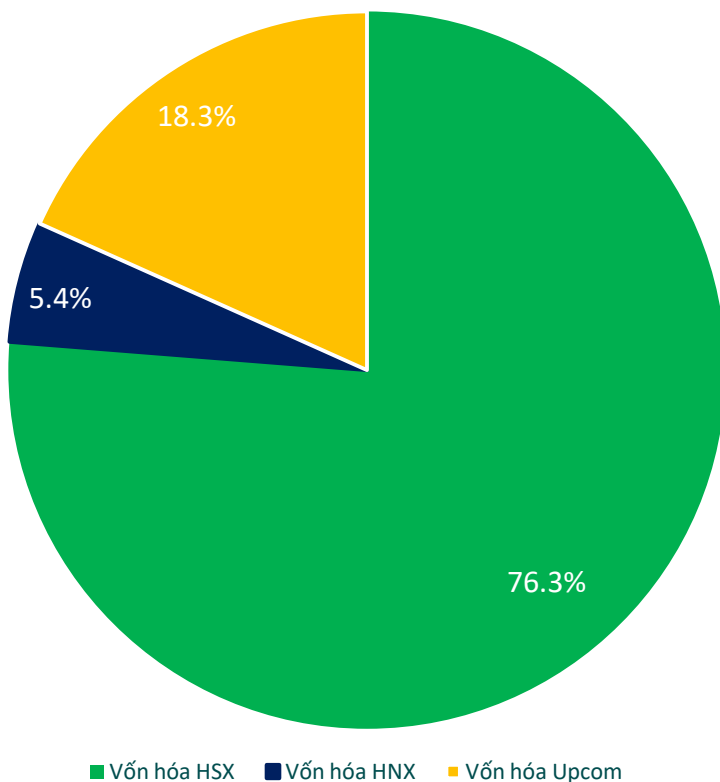
Note: Vaccination bắt đầu 8/3/21. * khoảng 67 triệu người, tuổi 15-64.

Source: OWID, BSC

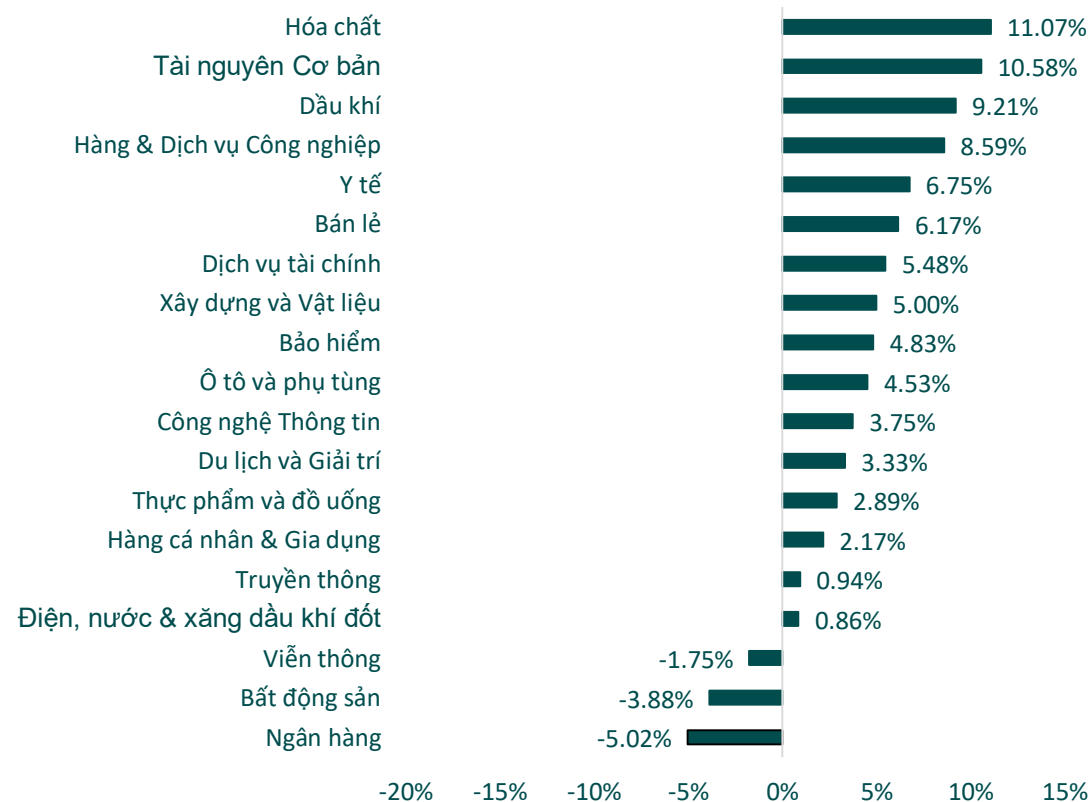


PHỤ LỤC

Cơ cấu vốn hóa 3 sàn



16/19 nhóm ngành tăng điểm trong tháng 02



PHỤ LỤC: VN-Index trung vị 1,654.2 điểm, nhận định bởi các tổ chức tài chính

No	Stock	Weight	28/02/2022	Mean	Max	Min	P/E	P/B	No	Stock	Weight	28/02/2022	Mean	Max	Min	P/E	P/B
1	VCB	6.87%	84,500	92,754	115,000	80,721	16.9	3.6	19	BCM	1.40%	79,000	66,200	66,200	66,200	69.3	5.2
2	VHM	5.80%	77,500	102,038	115,000	89,200	8.6	2.6	20	PLX	1.38%	62,300	65,600	67,000	63,500	26.7	3.2
3	VIC	5.04%	77,000	107,167	127,000	88,500	-	3.0	21	VRE	1.34%	33,500	37,750	39,500	34,400	57.9	2.5
4	GAS	3.88%	118,000	131,500	150,000	109,400	26.9	4.4	22	VJC	1.30%	140,100	130,600	130,600	130,600	61.7	4.5
5	HPG	3.63%	47,200	58,883	65,300	48,000	6.1	2.3	23	VIB	1.25%	46,900	41,500	42,100	40,900	11.5	3.0
6	MSN	3.16%	156,000	184,340	200,000	154,000	21.5	5.6	24	TPB	1.15%	42,250	37,395	38,000	36,100	12.8	2.6
7	TCB	3.04%	50,400	66,669	82,200	48,974	9.8	1.9	25	STB	1.06%	32,850	30,169	40,100	8,546	17.6	1.8
8	BID	3.02%	43,700	34,927	49,000	17,047	20.9	2.7	26	HDB	0.99%	28,800	34,870	41,089	32,000	9.5	2.0
9	VPB	2.89%	38,000	42,366	50,000	36,667	14.2	2.2	27	SHB	0.99%	21,650	32,560	39,200	39,200	10.9	1.6
10	VNM	2.81%	78,400	106,367	130,000	91,000	17.4	5.0	28	HVN	0.96%	25,350	22,100	22,900	21,300	-	23.5
11	CTG	2.74%	33,150	38,285	42,500	26,207	11.3	1.7	29	SSB	0.90%	35,400	35,400	35,400	35,400	20.7	3.0
12	NVL	2.50%	75,300	84,635	97,710	70,200	39.4	4.1	30	SSI	0.77%	45,700	47,300	47,300	47,300	16.5	3.2
13	GVR	2.35%	34,150	34,100	34,100	34,100	32.1	2.9	31	BVH	0.75%	59,100	68,850	71,900	65,800	23.6	2.1
14	MBB	2.23%	34,400	36,791	39,350	35,300	10.2	2.2	32	DIG	0.74%	86,000	42,000	87,000	87,000	42.6	5.8
15	SAB	1.87%	169,800	188,860	196,900	180,000	30.0	5.1	33	PGV	0.73%	37,600	37,600	37,600	37,600	-	2.6
16	MWG	1.67%	136,000	171,846	183,200	156,263	19.6	4.8	34	PDR	0.72%	85,000	85,000	85,000	85,000	22.6	5.9
17	ACB	1.57%	33,900	42,275	45,462	39,850	9.5	2.0	35	EIB	0.72%	33,850	17,410	17,410	17,410	43.1	2.3
18	FPT	1.45%	93,300	122,283	132,500	112,500	21.4	4.7		Tổng	73.69%	1,490.13	1,654.20	1,835.81	1,459.93	21.8	3.9

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

PHỤ LỤC: LỊCH SỰ KIẾN 2022

Tháng	Ngày	Việt Nam		Ngày	Quốc Tế
Tháng 1	17	ETF: VNFN LEAD công bố điều chỉnh danh mục		25-26	FED: họp và công bố chính sách tiền tệ và lãi suất
	20	Future VN30: Đáo hạn			
	20	DN: Hạn cuối nộp BCTC quý 4			
	24	ETF: VN30 cơ cấu danh mục			
Tháng 2	7	ETF: VNFN LEAD, ETF: VNDIAMOND cơ cấu danh mục		3	ECB: họp và công bố chính sách tiền tệ và lãi suất
	17	Future VN30: Đáo hạn		9	MSCI: đánh giá chỉ số theo quý
	25	ETF: Ishare cơ cấu danh mục			
Tháng 3	17	Future VN30: Đáo hạn		5	FTSE Russell: công bố xếp hạng thị trường kỳ
	18	ETF: VNM cơ cấu danh mục		10	ECB: họp và công bố chính sách tiền tệ và lãi suất
Tháng 4				15-16	FED: họp và công bố chính sách tiền tệ và lãi suất
	18	ETF: VNDIAMOND công bố điều chỉnh danh mục		14	ECB: họp và công bố chính sách tiền tệ và lãi suất
	20	DN: Hạn cuối nộp BCTC quý 1			
	21	Future VN30: Đáo hạn			
Tháng 5	2	ETF: VNFN LEAD, ETF: VNDIAMOND cơ cấu danh mục		3-4	FED: họp và công bố chính sách tiền tệ và lãi suất
	19	Future VN30: Đáo hạn		12	MSCI: đánh giá chỉ số bán niên
	27	ETF: Ishare cơ cấu danh mục			
	Tháng 5	Hội nghị trung ương đảng khóa XIII lần thứ 05			
Tháng 6	16	Future VN30: Đáo hạn		4	FTSE Russell: công bố xếp hạng thị trường kỳ
	17	ETF: VNM cơ cấu danh mục		9	ECB: họp và công bố chính sách tiền tệ và lãi suất
	Tháng 6	Họp Quốc hội		14-15	FED: họp và công bố chính sách tiền tệ và lãi suất
				29-30	OPEC: tổ chức Hội thảo Quốc tế
Tháng 7	18	ETF: VNFN LEAD công bố điều chỉnh danh mục		21	ECB: họp và công bố chính sách tiền tệ và lãi suất
	20	DN: Hạn cuối nộp BCTC quý 2		26-27	FED: họp và công bố chính sách tiền tệ và lãi suất
	21	Future VN30: Đáo hạn			
	25	ETF: VN30 cơ cấu danh mục			
Tháng 8	1	ETF: VNFN LEAD, ETF: VNDIAMOND cơ cấu danh mục		11	MSCI: đánh giá chỉ số theo quý
	18	Future VN30: Đáo hạn			
	26	ETF: Ishare cơ cấu danh mục			
Tháng 9	15	Future VN30: Đáo hạn		3	FTSE Russell: công bố xếp hạng thị trường kỳ
	16	ETF: VNM cơ cấu danh mục		8	ECB: họp và công bố chính sách tiền tệ và lãi suất
Tháng 10				20-21	FED: họp và công bố chính sách tiền tệ và lãi suất
	17	ETF: VNDIAMOND công bố điều chỉnh danh mục		Tháng 10	IEA: họp thường niên
	20	DN: Hạn cuối nộp BCTC quý 3		27	ECB: họp và công bố chính sách tiền tệ và lãi suất
	20	Future VN30: Đáo hạn			
Tháng 11	Tháng 10	Hội nghị trung ương đảng khóa XIII lần thứ 06			
	7	ETF: VNFN LEAD, ETF: VNDIAMOND cơ cấu danh mục		1-2	FED: họp và công bố chính sách tiền tệ và lãi suất
	17	Future VN30: Đáo hạn		3	FTSE Russell: công bố xếp hạng thị trường kỳ
	25	ETF: Ishare cơ cấu danh mục		10	MSCI: đánh giá chỉ số bán niên
Tháng 12	Tháng 11	Họp quốc hội			
	15	Future VN30: Đáo hạn		13-14	FED: họp và công bố chính sách tiền tệ và lãi suất
	16	ETF: VNM cơ cấu danh mục		15	ECB: họp và công bố chính sách tiền tệ và lãi suất

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

PHỤ LỤC: HEATMAP HIỆU SUẤT VNINDEX THEO THÁNG

	Jan	Feb	Mar	Apr	May	Jun	Jul	Aug	Sep	Oct	Nov	Dec	YP (*)
2000							1.55%	13.39%	4.83%	16.68%	19.80%	22.58%	106.83%
2001	18.84%	2.69%	6.70%	19.22%	25.91%	23.75%	-15.56%	-34.34%	-11.87%	6.48%	10.85%	-18.41%	13.81%
2002	-11.83%	-7.93%	4.74%	4.16%	-0.65%	-2.44%	-2.22%	-2.99%	-4.97%	-2.48%	0.15%	3.07%	-22.12%
2003	-5.97%	-4.51%	-11.66%	4.90%	-0.20%	0.02%	-3.91%	-2.47%	-2.38%	-2.23%	20.31%	1.87%	-8.94%
2004	28.38%	21.59%	6.46%	-4.69%	-4.70%	-0.91%	-4.51%	-2.54%	0.35%	-0.26%	-1.30%	4.24%	43.34%
2005	-2.49%	0.76%	4.85%	-0.11%	-0.82%	1.05%	2.65%	0.45%	13.69%	6.25%	1.28%	-1.23%	28.51%
2006	1.57%	25.08%	28.90%	18.25%	-9.50%	-4.33%	-18.07%	16.28%	7.24%	-2.88%	23.75%	18.75%	144.48%
2007	38.52%	9.25%	-5.83%	-13.76%	17.06%	-5.25%	-11.39%	0.05%	15.25%	1.74%	-8.71%	-4.66%	23.31%
2008	-8.94%	-21.42%	-22.08%	1.07%	-20.73%	-3.55%	13.01%	19.44%	-15.28%	-24.01%	-9.31%	0.28%	-65.95%
2009	-3.93%	-18.95%	14.21%	14.59%	27.99%	8.90%	4.12%	17.14%	6.24%	1.07%	-14.14%	-1.85%	56.76%
2010	-2.59%	3.10%	0.47%	8.64%	-6.44%	-0.06%	-2.61%	-7.86%	-0.12%	-0.42%	-0.23%	7.32%	-2.04%
2011	5.35%	-9.64%	-0.05%	4.11%	-12.23%	2.65%	-6.21%	4.69%	0.68%	-1.59%	-9.53%	-7.65%	-27.46%
2012	10.36%	9.19%	4.10%	7.42%	-9.41%	-1.59%	-1.87%	-4.45%	-0.87%	-1.06%	-2.73%	9.50%	17.69%
2013	15.97%	-1.09%	3.47%	-3.37%	9.25%	-7.19%	2.23%	-3.89%	4.22%	0.97%	2.08%	-0.62%	21.97%
2014	10.28%	5.38%	0.87%	-2.29%	-2.76%	2.87%	3.10%	6.81%	-5.95%	0.34%	-5.70%	-3.70%	8.12%
2015	5.58%	2.86%	-6.99%	2.04%	1.27%	4.12%	4.72%	-9.07%	-0.37%	7.95%	-5.63%	1.02%	6.12%
2016	-5.83%	2.59%	0.33%	6.62%	3.35%	2.23%	3.16%	3.43%	1.65%	-1.45%	-1.59%	-0.03%	14.82%
2017	4.87%	1.94%	1.62%	-0.63%	2.80%	5.24%	0.91%	-0.10%	2.77%	4.08%	13.45%	3.61%	48.03%
2018	12.81%	1.01%	4.72%	-10.58%	-7.52%	-1.08%	-0.46%	3.47%	2.79%	-10.06%	1.29%	-3.67%	-9.32%
2019	2.03%	6.02%	1.58%	-0.11%	-2.02%	-1.04%	4.39%	-0.77%	1.27%	0.23%	-2.81%	-1.01%	7.67%
2020	-2.54%	-5.81%	-24.90%	16.09%	12.40%	-4.55%	-3.24%	10.43%	2.67%	2.24%	8.39%	10.05%	14.87%
2021	-4.86%	11.26%	1.97%	4.02%	7.15%	6.06%	-6.99%	1.60%	0.80%	7.60%	2.40%	1.34%	27.60%
2022	-1.28%	0.76%											
Average	4.74%	1.55%	0.64%	3.60%	1.44%	1.19%	-1.69%	1.30%	1.03%	0.42%	1.91%	1.85%	13.03%

PHỤ LỤC: VẬN ĐỘNG THỊ TRƯỜNG

Mã	RS-Ratio	RS-Mom'	12W%Δ
POW	120.3427	103.3437	28.88%
KDH	107.1996	100.2782	14.13%
BVH	93.22783	96.69488	2.08%
VRE	103.8721	103.5069	10.21%
BID	112.7447	107.9579	34.03%
CTG	101.3733	104.6055	5.09%
TPB	115.2854	101.4429	20.49%
MBB	100.4019	104.7158	10.36%
VCB	101.2247	104.7289	12.16%
STB	106.0214	105.9026	7.67%
VHM	94.82974	100.4535	-6.67%
PLX	99.26259	101.1947	17.07%
VJC	96.82957	101.0398	9.92%
PNJ	97.01373	100.7985	15.40%
SAB	94.46764	100.6998	9.42%
ACB	96.70602	101.7509	5.53%
TCB	94.65333	100.5138	-7.65%
GAS	98.88568	100.1852	21.33%
VPB	94.03189	100.0236	0.53%
MSN	101.4487	97.47415	4.80%
MWG	100.1606	97.16702	3.07%
HDB	101.8852	99.83242	-5.65%
SSI	102.714	94.54157	-16.91%
VNM	92.45573	98.99519	-6.51%
FPT	92.91003	97.58716	-7.70%
PDR	96.55537	98.62635	-7.80%
NVL	97.11997	99.18531	-8.30%
VIC	93.91903	97.19256	-25.02%
HPG	87.64804	97.51583	-6.80%
GVR	91.7472	95.11069	-6.85%

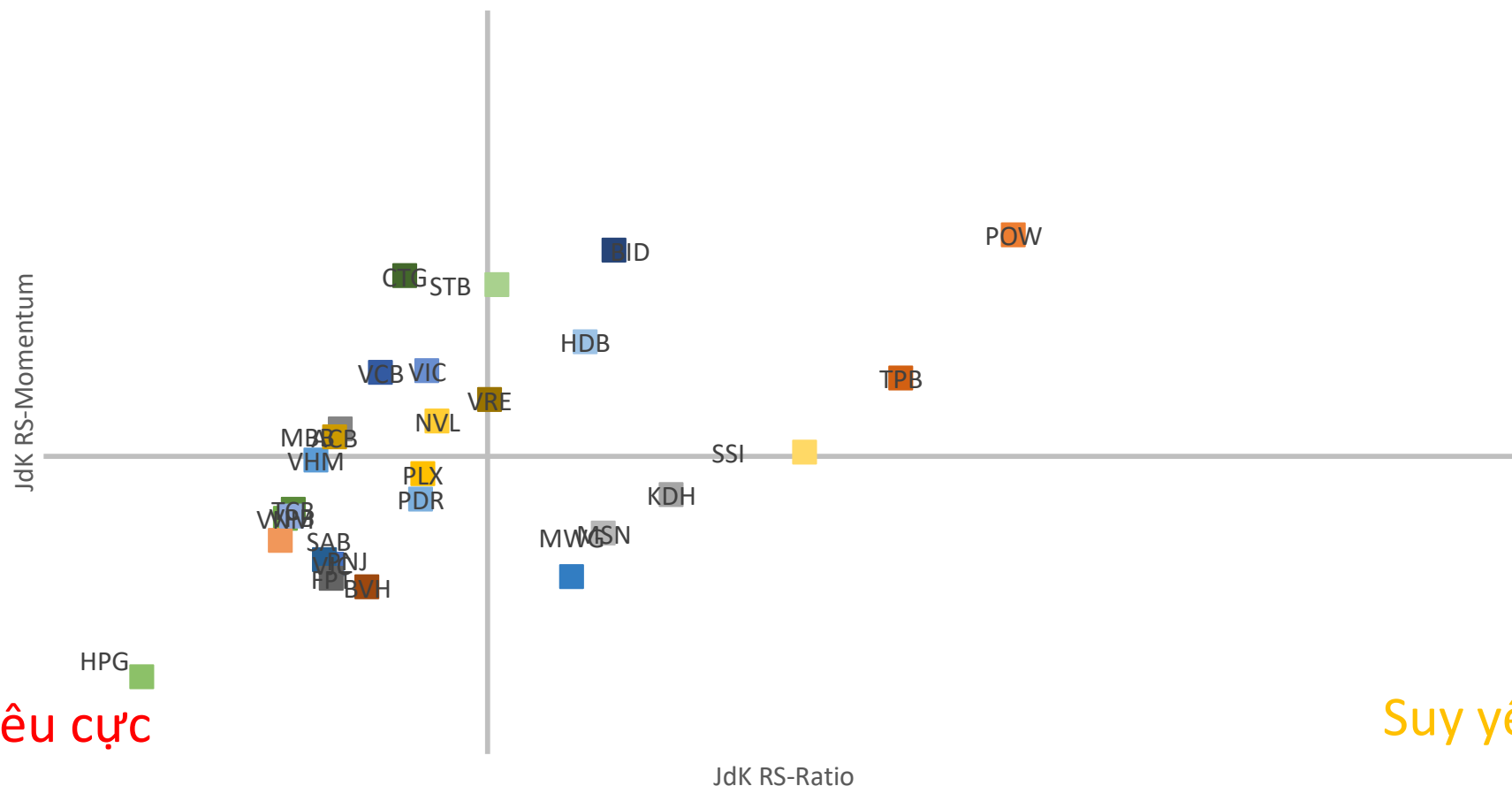
Hồi phục

CP VN30 vs. VN-Index

Tích cực

Tiêu cực

Suy yếu



Chú thích: những cổ phiếu nằm trong góc:

- **Tích cực** → nên trong danh sách mua
- **Suy yếu** → nên trong danh sách theo dõi cho một điều chỉnh giảm
- **Tiêu cực** → nên trong danh sách tránh
- **Hồi phục** → nên trong danh sách theo dõi cho một vận động tăng

Ngày chốt dữ liệu: 26/2/2022

Nguồn: Bloomberg, BSC Research